



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ 1 NĂM 2025**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025                | 31/12/2024                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>24.926.121.939.814</b> | <b>23.882.307.235.252</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.1         | <b>12.331.135.225.728</b> | <b>11.421.530.345.030</b> |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 8.047.258.579.540         | 7.137.281.291.449         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 4.283.876.646.188         | 4.284.249.053.581         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | V.2         | <b>4.186.926.057.567</b>  | <b>3.886.136.152.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 4.186.926.057.567         | 3.886.136.152.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>5.767.729.072.748</b>  | <b>6.243.893.215.927</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 3.161.316.509.381         | 4.706.373.473.651         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 890.397.853.542           | 503.153.960.633           |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD   | 134        |             | 1.079.978.876.055         | 315.652.153.309           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.4a        | 959.505.004.445           | 943.219.909.539           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (323.469.170.675)         | (224.506.281.205)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.5         | <b>2.044.995.778.730</b>  | <b>1.830.251.469.172</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 2.057.209.085.565         | 1.842.464.776.007         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (12.213.306.835)          | (12.213.306.835)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>595.335.805.041</b>    | <b>500.496.053.123</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.6a        | 62.930.954.498            | 49.689.840.111            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 530.061.511.524           | 449.424.331.983           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.7         | 2.343.339.019             | 1.381.881.029             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>10.282.334.145.035</b> | <b>10.194.501.123.763</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>121.078.783.608</b>    | <b>97.115.488.107</b>     |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 89.265.753.743            | -                         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 31.813.029.865            | 97.115.488.107            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>3.620.585.196.202</b>  | <b>3.587.779.562.584</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 3.558.775.868.015         | 3.525.960.023.388         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 14.032.790.632.243        | 13.956.342.462.787        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (10.474.014.764.228)      | (10.430.382.439.399)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 61.809.328.187            | 61.819.539.196            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 199.544.513.348           | 198.039.222.348           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (137.735.185.161)         | (136.219.683.152)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.10        | <b>158.475.871.095</b>    | <b>159.659.689.059</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 229.280.786.454           | 229.280.786.454           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | (70.804.915.359)          | (69.621.097.395)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>470.529.200.195</b>    | <b>429.933.764.113</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.11a       | 69.815.950.708            | 69.815.950.708            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11b       | 400.713.249.487           | 360.117.813.405           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>4.733.865.720.991</b>  | <b>4.730.390.622.099</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.12        | 4.721.126.649.886         | 4.728.578.179.791         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.13        | 3.000.000.000             | 3.000.000.000             |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |             | (1.260.928.895)           | (1.187.557.692)           |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 11.000.000.000            | -                         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.177.799.372.944</b>  | <b>1.189.621.997.801</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b        | 775.988.721.550           | 784.763.707.090           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.14        | 367.113.441.013           | 375.171.360.076           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 34.697.210.381            | 29.686.930.635            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>35.208.456.084.849</b> | <b>34.076.808.359.015</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025                | 31/12/2024                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>20.174.014.161.561</b> | <b>19.337.280.616.621</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>14.664.845.051.468</b> | <b>13.938.456.255.382</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.15        | 3.176.965.568.873         | 4.654.388.657.496         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 568.831.575.571           | 345.599.155.293           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.16        | 153.473.233.892           | 406.066.567.462           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 597.785.358.160           | 926.584.792.827           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.17        | 6.197.324.596.359         | 4.674.139.938.415         |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |             | 1.431.750.439.291         | 184.744.107.346           |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V.18a       | 31.673.307.046            | 165.423.135.753           |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.19        | 683.296.877.048           | 652.288.123.957           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.20        | 826.709.691.993           | 869.214.138.968           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V.21a       | 381.772.623.762           | 353.270.134.995           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 615.261.779.473           | 706.737.502.870           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.509.169.110.093</b>  | <b>5.398.824.361.239</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | 1.704.462.224.524         | 1.788.188.840.740         |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                         | 7.795.780                 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | V.18b       | 176.875.664.414           | 177.776.564.360           |
| 4. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 181.752.385               | 180.851.485               |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.20        | 842.997.986.350           | 790.109.474.218           |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V.14        | 754.545.276.395           | 741.277.938.098           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.21b       | 2.028.391.409.185         | 1.899.436.600.359         |
| 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 342        |             | 1.714.796.840             | 1.846.296.199             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>15.034.441.923.288</b> | <b>14.739.527.742.394</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.22        | <b>15.034.441.923.288</b> | <b>14.739.527.742.394</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 39.617.060.000            | 39.617.060.000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 349.934.690.410           | 349.934.690.410           |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 527.783.150.945           | 521.646.163.782           |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.795.997.118.958         | 3.795.997.118.958         |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 4.405.564.116.712         | 4.081.757.331.087         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.081.757.331.087         | 3.045.814.800.046         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 323.806.785.625           | 1.035.942.531.041         |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |            |             | 1.135.882.886.263         | 1.170.912.478.157         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>35.208.456.084.849</b> | <b>34.076.808.359.015</b> |



Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập



Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025  
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2025**

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Quý 1 Năm 2025    | Quý 1 Năm 2024    | Lũy Kế Năm 2025   | Lũy Kế Năm 2024   |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 6.013.919.171.051 | 3.710.320.894.889 | 6.013.919.171.051 | 3.710.320.894.889 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | 239.722.556       | 728.317.460       | 239.722.556       | 728.317.460       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | 6.013.679.448.495 | 3.709.592.577.429 | 6.013.679.448.495 | 3.709.592.577.429 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 5.756.618.165.372 | 3.451.128.130.605 | 5.756.618.165.372 | 3.451.128.130.605 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    | 257.061.283.123   | 258.464.446.824   | 257.061.283.123   | 258.464.446.824   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 339.891.342.503   | 150.623.140.152   | 339.891.342.503   | 150.623.140.152   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | 33.584.859.278    | 14.065.957.860    | 33.584.859.278    | 14.065.957.860    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    | 17.863.135.727    | 15.908.525.758    | 17.863.135.727    | 15.908.525.758    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |       | 213.477.236.142   | 197.209.869.010   | 213.477.236.142   | 197.209.869.010   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 24    | 22.705.934.657    | 21.994.926.237    | 22.705.934.657    | 21.994.926.237    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25    | 372.804.879.017   | 204.968.934.471   | 372.804.879.017   | 204.968.934.471   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    | 381.334.188.816   | 365.267.637.418   | 381.334.188.816   | 365.267.637.418   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | 7.598.154.383     | 6.251.883.601     | 7.598.154.383     | 6.251.883.601     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | 4.881.332.158     | 3.675.382.622     | 4.881.332.158     | 3.675.382.622     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    | 2.716.822.225     | 2.576.500.979     | 2.716.822.225     | 2.576.500.979     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    | 384.051.011.041   | 367.844.138.397   | 384.051.011.041   | 367.844.138.397   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 64.618.072.321    | 51.662.485.651    | 64.618.072.321    | 51.662.485.651    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |       | 19.791.010.542    | 11.440.020.129    | 19.791.010.542    | 11.440.020.129    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            | 60    | 299.641.928.178   | 304.741.632.617   | 299.641.928.178   | 304.741.632.617   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |       | 331.529.764.934   | 300.678.089.711   | 331.529.764.934   | 300.678.089.711   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |       | (31.887.836.756)  | 4.063.542.906     | (31.887.836.756)  | 4.063.542.906     |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lậpNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng  
Trần Hồ Bắc  
Tổng Giám đốcNgày 29 tháng 04 năm 2025  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025**

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |                                 |                                 |
| Lợi nhuận trước thuế                                           | 384.051.011.041                 | 367.844.138.397                 |
| Điều chỉnh cho các khoản                                       |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                     | 159.124.571.537                 | 142.374.817.480                 |
| - Các khoản dự phòng                                           | 256.493.558.266                 | (110.592.389.031)               |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện           | (48.064.543.722)                | (21.103.897.194)                |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                      | (300.626.636.371)               | (274.236.588.197)               |
| - Chi phí lãi vay                                              | 17.863.135.727                  | 15.908.525.758                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 468.841.096.478                 | 120.194.607.213                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 408.298.791.756                 | 469.639.224.331                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | (219.754.589.304)               | 32.231.584.364                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                | 681.284.439.912                 | (1.027.794.607.943)             |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                  | (4.466.128.847)                 | 34.244.603.796                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                          | (13.684.944.491)                | (11.081.710.882)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | (277.676.424.992)               | (76.820.548.914)                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | (104.128.327.985)               | (106.660.623.403)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 938.713.912.527                 | (566.047.471.438)               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |                                 |                                 |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                | (157.034.275.777)               | (194.253.284.066)               |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định             | 2.040.978.363                   | 332.727.273                     |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | (2.051.572.782.280)             | (623.055.023.675)               |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 1.811.740.530.199               | 1.089.768.607.180               |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 307.413.514.221                 | 288.287.408.025                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                      | (87.412.035.274)                | 561.080.434.737                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |                                 |                                 |
| - Tiền thu từ đi vay                                           | 131.295.093.756                 | 158.701.620.645                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay                                          | (120.911.028.599)               | (411.997.898.402)               |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | (17.518.300)                    | (2.538.000.000)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 10.366.546.857                  | (255.834.277.757)               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                | 861.668.424.110                 | (260.801.314.458)               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ                  | 11.421.530.345.030              | 5.757.120.569.689               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 47.936.456.588                  | 52.251.262.358                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ                 | 12.331.135.225.728              | 5.548.570.517.589               |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lậpNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Trần Hồ Bắc

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2025  
Thành phố Hồ Chí Minh

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm.

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;

Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**II. Cấu trúc doanh nghiệp**
**1. Công ty con sở hữu trực tiếp**

| Tên công ty                                                                    | Địa chỉ                                                                         | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu                                 | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                            | Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu                                | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu                      | 84,95            | 84,95                      |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi                                 | 95,19            | 95,19                      |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa         | 54,69            | 54,69                      |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                        | KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng                               | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu          | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu                             | 59,61            | 59,61                      |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV                                     | Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu  | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN                          | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                                   | 65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu                                | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)                           | Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia | 100,00           | 100,00                     |

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

**2. Các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp**

| Công ty                                             | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|-----------------------------------------------------|-----------|------------------|----------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore | 33,00            | 33,00                      |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore | 51,00            | 50,00                      |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore | 51,00            | 50,00                      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia  | 49,00            | 50,00                      |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia  | 60,00            | 50,00                      |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí               | Việt Nam  | 28,75            | 28,75                      |

**III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và

- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.

#### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

##### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

##### **2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

###### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

**Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghịệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghịệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghịệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

##### **b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó

đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 8. Tài sản cố định

### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

|                                   | <b>Số năm</b> |
|-----------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 03 - 45       |
| Máy móc, thiết bị                 | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 03 - 30       |

|                    |         |
|--------------------|---------|
| Thiết bị quản lý   | 03 - 10 |
| TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 |
| Phần mềm máy tính  | 03 - 06 |
| Quyền sử dụng đất  | 50      |
| TSCĐ vô hình khác  | 03      |

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**9. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

**Số năm**

Cơ sở hạ tầng

48 - 49

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở

dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **11. Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### **12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **13. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tối hạn thanh toán.

**14. Chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

**16. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**18. Doanh thu và thu nhập khác****a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

**b. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**20. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

**22. Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

**23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <b>31/03/2025</b>         | <b>31/12/2024</b>         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Tiền</b>                       | <b>8.047.258.579.540</b>  | <b>7.137.281.291.449</b>  |
| Trong đó:                         | -                         | -                         |
| Tiền mặt                          | 10.989.542.810            | 8.075.403.105             |
| Tiền gửi ngân hàng                | 7.945.248.629.081         | 7.129.195.752.388         |
| Tiền đang chuyển                  | 91.020.407.649            | 10.135.956                |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>4.283.876.646.188</b>  | <b>4.284.249.053.581</b>  |
| <b>Tổng</b>                       | <b>12.331.135.225.728</b> | <b>11.421.530.345.030</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 6,1%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 240.734,3 nghìn USD; 244,69 nghìn GBP; 39.755,9 nghìn EUR và 1.529,83 nghìn RUB.

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

**Ngắn hạn:**

|                    | <b>31/03/2025 (VND)</b>  |                          | <b>31/12/2024 (VND)</b>  |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.186.926.057.567        | 4.186.926.057.567        | 3.886.136.152.000        | 3.886.136.152.000        |
| <b>Tổng</b>        | <b>4.186.926.057.567</b> | <b>4.186.926.057.567</b> | <b>3.886.136.152.000</b> | <b>3.886.136.152.000</b> |

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 1,8% đến 6,1%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                 | <b>31/03/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | 496.417.714.382   | 1.326.966.647.249 |
| Fengmiao Wind Power Company Limited                             | 244.992.480.120   | 146.248.337.784   |
| VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh | 226.689.398.909   | 414.055.919.654   |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam                             | 195.362.104.506   | -                 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                               | 173.413.498.366   | 213.243.393.319   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97    | 142.384.334.234   | 141.579.615.116   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 92.691.333.559    | 176.713.750.416   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | 87.776.483.656    | 87.608.083.656    |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited               | 86.672.411.937    | 94.153.289.060    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                              | 81.392.340.710    | 60.797.879.535    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 78.926.163.686    | 91.147.181.368    |

|                                                                      | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hanwha Ocean Company Limited                                         | 61.553.595.216                  | 77.832.650.481                  |
| Baltec IES Proprietary Limited                                       | 58.286.233.190                  | 104.320.995.601                 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                               | 54.664.171.739                  | 102.047.972.255                 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                  | 53.255.394.945                  | 80.520.087.542                  |
| Sea Energy Marine Services LLC                                       | 49.346.220.044                  | 40.995.958.038                  |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 47.615.966.792                  | 45.906.381.214                  |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V.                                         | 42.780.428.759                  | 64.545.993.773                  |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                      | 42.555.174.944                  | 81.804.042.223                  |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh   | 40.343.998.828                  | 79.234.131.049                  |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                    | 37.203.110.659                  | 37.203.110.659                  |
| Enterprize Energy Private Limited                                    | 36.968.627.792                  | 36.780.725.785                  |
| Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu                    | 35.121.129.014                  | 35.121.129.014                  |
| GE Global Parts & Products GmbH                                      | 25.729.778.685                  | 23.833.689.904                  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                            | 25.478.721.993                  | 19.845.268.428                  |
| Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam                                        | 24.662.941.000                  | 28.687.750.602                  |
| GE Vernova Operations LLC                                            | 22.654.335.236                  | 39.007.953.373                  |
| Liên danh TPSK                                                       | 8.219.671.491                   | 85.248.636.341                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam                             | -                               | 145.690.488.000                 |
| Khác                                                                 | 588.158.744.989                 | 825.232.412.212                 |
| <b>Tổng</b>                                                          | <b>3.161.316.509.381</b>        | <b>4.706.373.473.651</b>        |

#### 4. Phải thu khác

##### a. Phải thu ngắn hạn khác:

|                                                                    | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:                  | 415.313.181.876                 | 471.015.769.542                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97       | 69.390.395.308                  | -                               |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                | 45.532.158.297                  | 1.165.073.717                   |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                  | 42.432.526.890                  | 40.735.524.280                  |
| Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited                                | 34.746.393.825                  | 24.136.674.787                  |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                                 | 33.826.339.638                  | -                               |
| Japan Vietnam Petroleum Company Limited                            | 32.086.344.027                  | 1.186.227.628                   |
| Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina                                 | 21.704.800.000                  | -                               |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                | 18.598.458.569                  | 23.213.473.567                  |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh | 10.089.569.725                  | 26.185.698.057                  |
| VPĐH của SK Eathon Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh             | 9.670.208.414                   | -                               |

|                                                     | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long               | 6.759.561.965          | 6.904.078.523          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 4.780.780.015          | 28.053.017.797         |
| Hanwha Ocean Company Limited                        | 1.548.180.000          | 82.205.852.489         |
| Liên danh TPSK                                      | -                      | 164.393.429.824        |
| Khách hàng Khác                                     | 84.147.465.203         | 72.836.718.873         |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                       | 62.341.525.572         | 56.046.617.927         |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                   | 92.853.377.592         | 31.226.487.683         |
| Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh                 | 20.776.342.639         | 12.349.794.391         |
| Tiền thuê đất                                       | 243.210.333.453        | 243.210.333.453        |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ             | 44.889.665.671         | 28.087.409.488         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 10.632.042.898         | 10.632.042.898         |
| Khác                                                | 69.488.534.744         | 90.651.454.157         |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>959.505.004.445</b> | <b>943.219.909.539</b> |

**b. Phải thu dài hạn khác:**

|                                                    | 31/03/2025<br>VND     | 31/12/2024<br>VND     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược                                    | 16.887.234.592        | 82.189.692.834        |
| - Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:              |                       |                       |
| * Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông | -                     | 34.736.526.000        |
| * Công ty CP LONGSBS Việt Nam                      | -                     | 30.573.790.000        |
| * Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển     | 3.055.028.328         | 3.055.028.328         |
| * Khác                                             | 3.599.520.846         | 3.592.262.846         |
| - Ký quỹ tại các ngân hàng:                        |                       |                       |
| * Ngân hàng Vietcombank                            | 5.803.445.438         | 5.802.845.680         |
| * Ngân hàng Viettinbank                            | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| * Ngân hàng SHB                                    | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| * Ngân hàng PVcomBank                              | 429.239.980           | 429.239.980           |
| Phải thu dài hạn khác                              | 14.925.795.273        | 14.925.795.273        |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>31.813.029.865</b> | <b>97.115.488.107</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/03/2025<br>VND        |                         | 31/12/2024<br>VND        |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | 451.555.790              | -                       | 4.465.401.583            | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 722.312.252.964          | (12.213.306.835)        | 694.363.682.960          | (12.213.306.835)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 36.180.722.448           | -                       | 27.280.755.803           | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.294.371.460.823        | -                       | 1.073.292.198.880        | -                       |
| Hàng hoá                             | 3.893.093.540            | -                       | 43.062.736.781           | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.057.209.085.565</b> | <b>(12.213.306.835)</b> | <b>1.842.464.776.007</b> | <b>(12.213.306.835)</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

|                                                                                                                             | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 874.560.084.096                 |
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"   | 140.895.225.178                 |
| Dự án CHW2204                                                                                                               | 122.772.786.319                 |
| Dự án gia công kết cấu thép cho GE                                                                                          | 28.135.019.167                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Nhà máy LHD Dung Quất                                                                                  | 21.230.350.566                  |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                                                                                         | 19.546.145.412                  |
| Dịch vụ cung cấp FPSO                                                                                                       | 13.098.119.781                  |
| Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí                                                                                        | 7.123.926.139                   |
| Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec                                                                                      | 7.093.095.796                   |
| Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Quảng Trạch                                                                                | 6.666.315.844                   |

#### 6. Chi phí trả trước

|                                                      | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>                |                                 |                                 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba  | 26.557.129.015                  | 17.919.753.090                  |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 10.189.865.837                  | 15.733.944.530                  |
| Thuê bãi, cơ sở hạ tầng                              | 8.676.150.661                   | 5.510.507.120                   |
| Dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống CNTT          | 6.651.970.800                   | 2.942.845.800                   |
| Khác                                                 | 10.855.838.185                  | 7.582.789.571                   |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>62.930.954.498</b>           | <b>49.689.840.111</b>           |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>                 |                                 |                                 |
| Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn                   | 247.498.626.507                 | 249.241.665.858                 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ              | 261.761.398.256                 | 240.471.633.560                 |
| Thuê đất tại KCN Đình Vũ                             | 93.855.321.470                  | 94.921.859.213                  |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà            | 82.027.707.387                  | 82.649.737.458                  |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 60.526.925.235                  | 55.255.832.069                  |
| Thuê bãi, cơ sở hạ tầng                              | 16.932.472.839                  | 39.462.977.711                  |
| Chi phí nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu | -                               | 4.884.324.377                   |
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà                            | 2.794.037.704                   | 2.815.186.147                   |
| Khác                                                 | 10.592.232.152                  | 15.060.490.697                  |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>775.988.721.550</b>          | <b>784.763.707.090</b>          |

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                            | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.547.665.736                   | 1.056.023.960                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 319.756.995                     | 319.756.995                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 475.916.288                     | -                               |
| Các loại thuế khác         | -                               | 6.100.074                       |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.343.339.019</b>            | <b>1.381.881.029</b>            |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Đvt: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác  | Cộng                      |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                          |                                    |                              |                        |                           |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | <b>4.076.162.223.762</b>  | <b>3.360.111.651.607</b> | <b>6.083.473.913.560</b>           | <b>323.739.224.452</b>       | <b>112.855.449.406</b> | <b>13.956.342.462.787</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>60.077.733.890</b>     | <b>431.780.654.092</b>   | <b>265.495.318.083</b>             | <b>18.396.820.520</b>        | <b>217.569.924</b>     | <b>775.968.096.509</b>    |
| Mua trong năm                 | -                         | 12.807.540.768           | 1.605.371.381                      | 7.566.831.599                | 217.569.924            | 22.197.313.672            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 46.361.751.700            | 63.291.228               | 1.436.798.178                      | -                            | -                      | 47.861.841.106            |
| Tăng khác                     | 13.715.982.190            | 418.909.822.096          | 262.453.148.524                    | 10.829.988.921               | -                      | 705.908.941.731           |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>10.379.291.448</b>     | <b>419.433.393.796</b>   | <b>258.877.252.888</b>             | <b>10.829.988.921</b>        | <b>-</b>               | <b>699.519.927.053</b>    |
| Giảm khác                     | 10.379.291.448            | 418.285.996.796          | 255.765.148.524                    | 10.829.988.921               | -                      | 695.260.425.689           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 1.147.397.000            | 3.112.104.364                      | -                            | -                      | 4.259.501.364             |
| <b>Số dư tại 31/03/2025</b>   | <b>4.125.860.666.204</b>  | <b>3.372.458.911.903</b> | <b>6.090.091.978.755</b>           | <b>331.306.056.051</b>       | <b>113.073.019.330</b> | <b>14.032.790.632.243</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                          |                                    |                              |                        |                           |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | <b>2.751.889.290.269</b>  | <b>2.350.183.507.105</b> | <b>5.013.193.461.810</b>           | <b>247.282.437.043</b>       | <b>67.833.743.172</b>  | <b>10.430.382.439.399</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>41.714.558.255</b>     | <b>325.234.783.900</b>   | <b>237.734.575.616</b>             | <b>15.877.307.704</b>        | <b>4.711.988.298</b>   | <b>625.273.213.773</b>    |
| Khấu hao trong năm            | 33.382.466.208            | 46.932.198.757           | 60.546.440.708                     | 10.543.939.055               | 4.711.988.298          | 156.117.033.026           |
| Tăng khác                     | 8.332.092.047             | 278.302.585.143          | 177.188.134.908                    | 5.333.368.649                | -                      | 469.156.180.747           |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>8.636.164.857</b>      | <b>330.384.662.231</b>   | <b>235.572.548.812</b>             | <b>7.047.513.044</b>         | <b>-</b>               | <b>581.640.888.944</b>    |
| Giảm khác                     | 8.636.164.857             | 329.237.265.231          | 232.460.444.448                    | 7.047.513.044                | -                      | 577.381.387.580           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 1.147.397.000            | 3.112.104.364                      | -                            | -                      | 4.259.501.364             |
| <b>Số dư tại 31/03/2025</b>   | <b>2.784.967.683.667</b>  | <b>2.345.033.628.774</b> | <b>5.015.355.488.614</b>           | <b>256.112.231.703</b>       | <b>72.545.731.470</b>  | <b>10.474.014.764.228</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                          |                                    |                              |                        |                           |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>   | <b>1.324.272.933.493</b>  | <b>1.009.928.144.502</b> | <b>1.070.280.451.750</b>           | <b>76.456.787.409</b>        | <b>45.021.706.234</b>  | <b>3.525.960.023.388</b>  |
| <b>Số dư tại 31/03/2025</b>   | <b>1.340.892.982.537</b>  | <b>1.027.425.283.129</b> | <b>1.074.736.490.141</b>           | <b>75.193.824.348</b>        | <b>40.527.287.860</b>  | <b>3.558.775.868.015</b>  |

Tại ngày 31/03/2025, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.457 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.386 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 1.411 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.487 tỷ đồng).

**9. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng            |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                         |                      |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 51.264.099.029       | 143.752.281.605         | 3.022.841.714        | 198.039.222.348 |
| Tăng trong năm                | -                    | 2.821.635.360           | -                    | 2.821.635.360   |
| Mua trong năm                 | -                    | 1.262.291.000           | -                    | 1.262.291.000   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        |                      | 243.000.000             |                      | 243.000.000     |
| Tăng khác                     |                      | 1.316.344.360           |                      | 1.316.344.360   |
| Giảm trong năm                | -                    | 1.316.344.360           | -                    | 1.316.344.360   |
| Giảm khác                     | -                    | 1.316.344.360           | -                    | 1.316.344.360   |
| Số dư tại 31/03/2025          | 51.264.099.029       | 145.257.572.605         | 3.022.841.714        | 199.544.513.348 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                         |                      |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 484.417.450          | 133.370.182.761         | 2.365.082.941        | 136.219.683.152 |
| Tăng trong kỳ                 | 6.551.100            | 2.781.736.994           | 43.558.275           | 2.831.846.369   |
| Khấu hao trong năm            | 6.551.100            | 1.773.611.172           | 43.558.275           | 1.823.720.547   |
| Tăng khác                     |                      | 1.008.125.822           |                      | 1.008.125.822   |
| Giảm trong năm                |                      | 1.316.344.360           |                      | 1.316.344.360   |
| Giảm khác                     |                      | 1.316.344.360           |                      | 1.316.344.360   |
| Số dư tại 31/03/2025          | 490.968.550          | 134.835.575.395         | 2.408.641.216        | 137.735.185.161 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                         |                      |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 50.779.681.579       | 10.382.098.844          | 657.758.773          | 61.819.539.196  |
| Số dư tại 31/03/2025          | 50.773.130.479       | 10.421.997.210          | 614.200.498          | 61.809.328.187  |

**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đvt: VND

|                               | 01/01/2025      | Tăng trong năm | 31/03/2025      |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 229.280.786.454 | -              | 229.280.786.454 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 69.621.097.395  | 1.183.817.964  | 70.804.915.359  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 159.659.689.059 | -              | 158.475.871.095 |

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 06/12/2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

## 11. Tài sản dở dang dài hạn

### a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

|                                     | 31/03/2025 (VND)       |                        | 31/12/2024 (VND)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489        | -                      | 301.308.440.489        | -                      |
| Dự án Bio Ethanol                   | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>371.124.391.197</b> | <b>69.815.950.708</b>  | <b>371.124.391.197</b> | <b>69.815.950.708</b>  |

### b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

|                                                                  | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo          | 121.697.062.625        | 121.697.062.625        |
| Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi              | 116.486.596.562        | 95.872.570.283         |
| Xây dựng Căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình                 | 99.689.600.182         | 77.416.177.085         |
| Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình          | 12.725.868.576         | 12.725.868.576         |
| Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng                                      | 9.673.562.784          | 9.673.562.784          |
| Phần mềm PMS                                                     | 5.699.680.023          | 2.863.680.023          |
| Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn | 3.078.907.915          | 3.078.907.915          |
| Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi             | 2.784.490.104          | 14.451.292.934         |
| Khác                                                             | 28.877.480.716         | 22.338.691.180         |
| <b>Tổng</b>                                                      | <b>400.713.249.487</b> | <b>360.117.813.405</b> |

**12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|                                                    | <b>31/03/2025</b>        | <b>31/12/2024</b>        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá trị khoản đầu tư gốc                           | 1.652.802.039.235        | 1.652.802.039.235        |
| <b>Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK</b>     |                          |                          |
| Các năm trước                                      | 3.075.776.140.556        | 3.290.159.686.875        |
| Trong năm                                          | 213.477.236.142          | 864.280.331.695          |
| Trừ: Lợi nhuận được chia                           | (228.600.000.000)        | (1.216.692.250.000)      |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | 7.671.233.953            | 138.028.371.986          |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>4.721.126.649.886</b> | <b>4.728.578.179.791</b> |

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

| <b>Công ty</b>                                      | <b>Địa điểm</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore       | 33,00%              | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia        | 49,00%              | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia        | 60,00%              | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi, xử lý và xuất dầu thô (FPSO) |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore       | 51,00%              | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore       | 51,00%              | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi, xử lý và xuất dầu thô (FPSO) |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | Việt Nam        | 28,75%              | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải               | Việt Nam        | 21,46%              | Dịch vụ căn cứ cảng                                          |

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhneft EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (F50 "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

### 13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

#### Danh mục đầu tư khác

|                                                        | 31/03/2025<br>VND    | 31/12/2024<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                      | (1.260.928.895)      | (1.187.557.692)      |
|                                                        | <b>1.739.071.105</b> | <b>1.812.442.308</b> |



**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

Đvt: VND

|                                 | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Hàng tồn kho  | Khấu hao TSCĐ   | Lợi nhuận từ công ty liên doanh | Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi BCTC của công ty liên doanh | Khác            | Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | Tổng cộng         |
|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2025             | 379.528.344.943                             | (17.870.820.883)                          | 1.002.355.114 | (5.729.456.349) | (409.312.465.446)               | (130.411.540.918)                                                     | 418.374.996     | (183.731.369.479)                   | (366.106.578.022) |
| Ghi nhận vào KQKD/CĐKT trong kỳ | (2.560.203.745)                             | (8.741.951.426)                           | -             | (2.009.643.688) | 7.831.718.047                   | 1.534.246.818                                                         | (4.970.035.911) | (9.340.893.819)                     | (21.325.257.360)  |
| Tại ngày 31/3/2025              | 376.968.141.198                             | (26.612.772.309)                          | 1.002.355.114 | (7.739.100.037) | (401.480.747.399)               | (131.945.787.736)                                                     | (4.551.660.915) | (193.072.263.298)                   | (387.431.835.382) |

Tài sản thuế hoãn lại

367.113.441.013

Chi phí thuế hoãn lại

754.545.276.395

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | 31/03/2025<br>VND |                       | 31/12/2024<br>VND |                       |
|------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH APDS Việt Nam                     | 197.873.805.070   | 197.873.805.070       | 409.983.940.445   | 409.983.940.445       |
| PTSC Asia Pacific Private Limited              | 154.481.184.000   | 154.481.184.000       | 193.901.428.800   | 193.901.428.800       |
| SNP LIMITED                                    | 96.271.197.937    | 96.271.197.937        | 495.130.235.017   | 495.130.235.017       |
| PTSC South East Asia Private Limited           | 94.575.195.000    | 94.575.195.000        | 95.967.000.900    | 95.967.000.900        |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 81.233.149.305    | 81.233.149.305        | 47.120.144.733    | 47.120.144.733        |
| AH&M Energy Services Private Limited           | 72.822.581.746    | 72.822.581.746        | 16.571.127.623    | 16.571.127.623        |
| Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam              | 69.630.611.365    | 69.630.611.365        | -                 | -                     |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 67.906.592.628    | 67.906.592.628        | 66.216.244.891    | 66.216.244.891        |

|                                                              | 31/03/2025<br>VND |                          | 31/12/2024<br>VND |                          |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                              | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                                | 59.747.292.146    | 59.747.292.146           | 59.836.450.988    | 59.836.450.988           |
| Velocity Energy Private Limited                              | 59.684.953.185    | 59.684.953.185           | 245.269.562.395   | 245.269.562.395          |
| Shelf Subsea Solutions Private Limited                       | 51.931.362.754    | 51.931.362.754           | 51.540.036.890    | 51.540.036.890           |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA E&C                       | 51.705.458.206    | 51.705.458.206           | -                 | -                        |
| Công ty CP WE Construction                                   | 45.142.211.633    | 45.142.211.633           | 30.156.164.417    | 30.156.164.417           |
| Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV                       | 42.372.575.268    | 42.372.575.268           | 48.558.993.758    | 48.558.993.758           |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                    | 38.739.282.387    | 38.739.282.387           | 25.691.532.438    | 25.691.532.438           |
| Công ty CP SCI E&C                                           | 36.958.814.420    | 36.958.814.420           | 36.958.814.420    | 36.958.814.420           |
| Công ty CP Fecon                                             | 33.885.544.447    | 33.885.544.447           | 19.326.712.346    | 19.326.712.346           |
| Posh Projects Private Limited                                | 32.766.615.610    | 32.766.615.610           | 32.519.704.620    | 32.519.704.620           |
| Enerflex Energy Systems Incorporated                         | 31.828.032.522    | 31.828.032.522           | 157.971.650.926   | 157.971.650.926          |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu                  | 31.040.909.383    | 31.040.909.383           | 33.010.954.253    | 33.010.954.253           |
| Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương                        | 29.075.298.493    | 29.075.298.493           | 39.167.246.927    | 39.167.246.927           |
| Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát | 27.437.368.689    | 27.437.368.689           | 51.011.375.510    | 51.011.375.510           |
| Công ty TNHH Công nghiệp Tây Nam                             | 27.361.742.352    | 27.361.742.352           | 3.884.874.046     | 3.884.874.046            |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông             | 27.297.050.625    | 27.297.050.625           | 14.342.518.125    | 14.342.518.125           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh         | 23.947.109.768    | 23.947.109.768           | 1.302.944.280     | 1.302.944.280            |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Phateco                          | 23.378.891.714    | 23.378.891.714           | 10.064.135.230    | 10.064.135.230           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái            | 22.984.051.648    | 22.984.051.648           | 10.601.268.845    | 10.601.268.845           |
| Công ty CP Xây dựng Hữu Thành                                | 19.839.199.260    | 19.839.199.260           | 3.192.416.907     | 3.192.416.907            |
| Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)                               | 19.597.039.560    | 19.597.039.560           | -                 | -                        |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                | 31/03/2025<br>VND        |                          | 31/12/2024<br>VND        |                          |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty TNHH TM DV Ocean Invest                | 18.705.307.763           | 18.705.307.763           | 31.768.466.195           | 31.768.466.195           |
| Công ty CP Lilama 18                           | 18.398.047.815           | 18.398.047.815           | 17.715.684.375           | 17.715.684.375           |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa             | 18.153.032.124           | 18.153.032.124           | 28.458.655.608           | 28.458.655.608           |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí       | 17.525.812.345           | 17.525.812.345           | 11.291.996.486           | 11.291.996.486           |
| Fugro Singapore Marine Private Limited         | 17.506.872.326           | 17.506.872.326           | 17.378.325.361           | 17.378.325.361           |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 16.161.718.411           | 16.161.718.411           | 29.713.580.656           | 29.713.580.656           |
| Genesis Marine Services W.L.L                  | 14.049.063.686           | 14.049.063.686           | 54.254.088.639           | 54.254.088.639           |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam          | 9.296.259.085            | 9.296.259.085            | 145.516.865.365          | 145.516.865.365          |
| Khác                                           | 1.475.654.334.197        | 1.475.654.334.197        | 2.118.993.515.081        | 2.118.993.515.081        |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>3.176.965.568.873</b> | <b>3.176.965.568.873</b> | <b>4.654.388.657.496</b> | <b>4.654.388.657.496</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.955.422.517         | 279.013.775.189        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 45.476.771.786         | 82.962.496.259         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.616.727.665          | 20.315.551.891         |
| Các loại thuế khác         | 35.424.311.924         | 23.774.744.123         |
| <b>Tổng</b>                | <b>153.473.233.892</b> | <b>406.066.567.462</b> |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                            | 01/01/2025<br>VND      | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND       | 31/03/2025<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 20.315.551.891         | 34.352.965.343         | 48.527.705.857         | 6.140.811.377          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | 32.924.547.250         | 32.924.547.250         | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                      | 3.749.182.204          | 3.749.182.204          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 278.694.018.195        | 64.618.072.321         | 277.676.424.992        | 65.635.665.524         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 81.906.472.298         | 165.357.168.255        | 203.334.534.505        | 43.929.106.048         |
| Thuế tài nguyên            | -                      | 2.886.600              | 2.886.600              | -                      |
| Thuế nhà đất               | -                      | 48.338.053.690         | 48.338.053.690         | -                      |
| Thuế môn bài               | -                      | 46.000.000             | 46.000.000             | -                      |
| Thuế khác                  | 23.768.644.049         | 89.366.879.176         | 77.711.211.301         | 35.424.311.924         |
| <b>Tổng</b>                | <b>404.684.686.433</b> | <b>438.755.754.839</b> | <b>692.310.546.399</b> | <b>151.129.894.873</b> |

**Trong đó:**

|                                     |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 1.381.881.029   | 2.343.339.019   |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 406.066.567.462 | 153.473.233.892 |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| Chi phí thực hiện dịch vụ, dự án:                                                                                                       | 31/03/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B | 2.673.732.884.456 | 1.665.582.930.796 |
| Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A                                                                                              | 775.095.252.587   | 584.231.795.649   |
| Dự án Fengmiao Offshore Windfarm                                                                                                        | 641.912.848.742   | 477.198.708.859   |
| Dự án Baltica 2                                                                                                                         | 610.642.577.838   | 357.021.384.930   |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC    | 320.867.693.851   | 402.700.243.677   |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                                                                                                             | 192.421.230.552   | 102.695.784.736   |
| Dự án CHW2204                                                                                                                           | 187.029.255.571   | 267.682.070.068   |

| <b>Chi phí thực hiện dịch vụ, dự án:</b>                                                                                  | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án Formosa 4                                                                                                           | 90.857.631.538            | 69.622.131.538            |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                                                             | 81.160.077.444            | 41.307.060.246            |
| Dự án Benchamas                                                                                                           | 62.612.550.023            | 62.612.550.023            |
| Dự án Hải Long OSS                                                                                                        | 60.147.197.173            | 73.452.125.076            |
| Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn                                                                                | 56.250.000.000            | 55.000.000.000            |
| Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel                                                                                          | 32.659.248.666            | 30.147.000.000            |
| Dự án Bio Ethanol Dung Quất                                                                                               | 27.726.930.636            | 27.726.930.636            |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                            | 22.121.827.539            | 47.184.345.887            |
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay" | 21.871.642.950            | -                         |
| Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất                                                                     | 7.121.154.016             | 37.121.154.016            |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                                                | 5.843.544.643             | 107.276.482.929           |
| Chi phí dịch vụ cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 03                                                                       | 5.530.280.350             | 5.530.280.350             |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                                                            | 3.174.587.284             | 3.174.587.284             |
| Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí                                                                              | 54.058.368.164            | 25.126.967.737            |
| Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm                                                                      | 49.260.787.974            | 720.491.880               |
| Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas                | 39.593.627.935            | 25.085.621.147            |
| Chi phí thuê đất                                                                                                          | 24.851.512.143            | -                         |
| Chi phí Gói thầu sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên phục vụ NM HLD Nghi Sơn                                                  | 21.835.669.301            | -                         |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV                                                                                | 15.926.628.870            | -                         |
| Chi phí dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất                                                                    | -                         | 47.044.354.054            |
| Chi phí xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình                                                                  | -                         | 37.887.372.956            |
| Chi phí phải trả khác                                                                                                     | 113.019.586.113           | 121.007.563.941           |
| <b>Tổng</b>                                                                                                               | <b>6.197.324.596.359</b>  | <b>4.674.139.938.415</b>  |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                  | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:</b>     |                           |                           |
| Cho thuê tàu dịch vụ kỹ thuật                    | 10.307.250.000            | -                         |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình    | 8.064.854.272             | 6.862.199.784             |
| Dự án CRPO 125-126                               | 6.801.054.163             | 6.801.054.163             |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí | 2.263.731.111             | 2.872.311.111             |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                      | -                         | 89.902.865.695            |
| Dịch vụ chế tạo Hệ thống neo Turret              | -                         | 56.700.000.000            |
| Dịch vụ khác                                     | 4.236.417.500             | 2.284.705.000             |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>31.673.307.046</b>     | <b>165.423.135.753</b>    |

**b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:**

|                                                           | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ cảng Sao Mai - Bến Đình | 168.955.814.414                 | 170.256.764.360                 |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí          | 7.919.850.000                   | 7.519.800.000                   |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>176.875.664.414</b>          | <b>177.776.564.360</b>          |

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                        | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy      | 469.382.706.659                 | 465.693.332.968                 |
| Tiền lương phải trả cho người lao động | 29.738.013.564                  | 7.264.730.339                   |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông        | 18.510.053.299                  | 19.080.433.304                  |
| Bảo hiểm bắt buộc                      | 14.171.964.946                  | 10.681.799.978                  |
| Đặt cọc, ký quỹ                        | 69.873.052.000                  | 69.942.796.132                  |
| Khác                                   | 81.621.086.580                  | 79.625.031.236                  |
| <b>Tổng</b>                            | <b>683.296.877.048</b>          | <b>652.288.123.957</b>          |

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                    | 31/03/2025<br>VND        |                                  | 31/12/2024<br>VND        |                                  |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
|                                                                    | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:</b>                          |                          |                                  |                          |                                  |
| Vay ngắn hạn                                                       | 664.000.000.000          | 664.000.000.000                  | 706.409.955.726          | 706.409.955.726                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                             | 162.709.691.993          | 162.709.691.993                  | 162.804.183.242          | 162.804.183.242                  |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>826.709.691.993</b>   | <b>826.709.691.993</b>           | <b>869.214.138.968</b>   | <b>869.214.138.968</b>           |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:</b><br>(Chi tiết theo kỳ hạn) |                          |                                  |                          |                                  |
| Trong vòng 01 năm                                                  | 826.709.691.993          | 826.709.691.993                  | 869.214.138.968          | 869.214.138.968                  |
| Trong năm thứ hai                                                  | 181.291.678.316          | 181.291.678.316                  | 180.832.659.565          | 180.832.659.565                  |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                      | 500.596.349.700          | 500.596.349.700                  | 488.711.856.319          | 488.711.856.319                  |
| Sau năm năm                                                        | 161.109.958.334          | 161.109.958.334                  | 120.564.958.334          | 120.564.958.334                  |
|                                                                    | <b>1.669.707.678.343</b> | <b>1.669.707.678.343</b>         | <b>1.659.323.613.186</b> | <b>1.659.323.613.186</b>         |
| <i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>                        | <i>826.709.691.993</i>   | <i>826.709.691.993</i>           | <i>869.214.138.968</i>   | <i>869.214.138.968</i>           |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                    | <b>842.997.986.350</b>   | <b>842.997.986.350</b>           | <b>790.109.474.218</b>   | <b>790.109.474.218</b>           |

**21. Dự phòng phải trả**

|                                                                                                                             | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn:</b>                                                                                                         |                                 |                                 |
| <b>Dự phòng phải trả khác</b>                                                                                               |                                 |                                 |
| Dự phòng phải trả tiền thuê đất                                                                                             | 173.261.885.904                 | 251.599.939.595                 |
| Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu dịch vụ dầu khí                                                                            | 164.586.595.030                 | 83.575.000.000                  |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II                                            | 35.925.167.428                  | 9.614.220.000                   |
| Khác                                                                                                                        | 7.995.975.400                   | 8.480.975.400                   |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                 | <b>381.772.623.762</b>          | <b>353.270.134.995</b>          |
| <b>b. Dài hạn:</b>                                                                                                          |                                 |                                 |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</b>                                                                                |                                 |                                 |
| Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt                                                                                                   | 683.745.276.400                 | 683.745.276.400                 |
| Dự án Gallaf - Giai đoạn 3                                                                                                  | 558.119.107.836                 | 556.380.304.104                 |
| Dự án CHW2204                                                                                                               | 197.388.807.233                 | 26.451.300.616                  |
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp được" thuộc Dự án khí Lô B    | 128.477.991.151                 | 128.477.991.151                 |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 76.709.559.967                  | 76.709.559.967                  |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                                                              | 56.930.443.865                  | 56.930.443.865                  |
| Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A                                                                                  | 56.028.972.237                  | 36.018.710.855                  |
| Dự án Baltica 2                                                                                                             | 41.382.493.594                  | 22.190.654.727                  |
| Dự án DBN PWM                                                                                                               | 38.015.194.146                  | 38.015.194.146                  |
| Dự án Fengmiao Offshore Windfarm                                                                                            | 28.617.083.892                  | 21.311.420.673                  |
| Dự án Hải Long OSS                                                                                                          | 27.389.590.789                  | 27.389.590.789                  |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                              | 20.718.525.477                  | 20.718.525.477                  |
| Dự án SHWE Phase 3 Jacket                                                                                                   | 20.237.529.098                  | 20.237.529.098                  |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                                                               | 14.411.727.020                  | 28.823.454.040                  |
| Dự án đường ống Lạc Đà Vàng                                                                                                 | 10.056.959.227                  | 5.941.932.447                   |
| Các Dự án Khác                                                                                                              | 5.174.756.398                   | 4.228.106.398                   |
| <b>Dự phòng phải trả khác</b>                                                                                               |                                 |                                 |
| Chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS1 và PTSC01                                                                                  | -                               | 83.359.772.357                  |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí                                                                                    | 64.987.390.855                  | 62.506.833.249                  |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                 | <b>2.028.391.409.185</b>        | <b>1.899.436.600.359</b>        |

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đvt: Triệu VND

|                                                       | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi ích cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Cộng              |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | -                          | <b>3.451.158</b>         | <b>709.937</b>                        | <b>4.048.270</b>                        | <b>515.578</b>                | <b>13.544.223</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>                                 | -                        | -                       | -                          | <b>344.839</b>           | <b>520.687</b>                        | <b>1.069.774</b>                        | <b>6.068</b>                  | <b>2.291.304</b>  |
| Lợi nhuận trong năm                                   | -                        | -                       | -                          | -                        | 184.881                               | 1.069.774                               | -                             | 1.254.654         |
| Phân phối lợi nhuận                                   | -                        | -                       | -                          | 344.839                  | -                                     | -                                       | -                             | 344.839           |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ<br>giá do chuyển đổi báo cáo | -                        | -                       | -                          | -                        | -                                     | -                                       | 6.068                         | 6.068             |
| Tăng khác                                             | -                        | -                       | <b>349.935</b>             | -                        | 335.807                               | -                                       | -                             | 685.742           |
| <b>Giảm trong năm</b>                                 | -                        | -                       | -                          | -                        | <b>59.712</b>                         | <b>1.036.287</b>                        | -                             | <b>1.095.999</b>  |
| Chia cổ tức                                           | -                        | -                       | -                          | -                        | 44.959                                | 334.576                                 | -                             | 379.535           |
| Trích lập các quỹ                                     | -                        | -                       | -                          | -                        | 14.753                                | 701.710                                 | -                             | 716.464           |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>349.935</b>             | <b>3.795.997</b>         | <b>1.170.912</b>                      | <b>4.081.757</b>                        | <b>521.646</b>                | <b>14.739.528</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>349.935</b>             | <b>3.795.997</b>         | <b>1.170.912</b>                      | <b>4.081.757</b>                        | <b>521.646</b>                | <b>14.739.528</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                                  | -                        | -                       | -                          | -                        | <b>(31.888)</b>                       | <b>331.530</b>                          | <b>6.137</b>                  | <b>305.779</b>    |
| Lãi trong năm nay                                     | -                        | -                       | -                          | -                        | (31.888)                              | 331.530                                 | -                             | 299.642           |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ<br>giá do chuyển đổi báo cáo | -                        | -                       | -                          | -                        | -                                     | -                                       | 6.137                         | 6.137             |
| <b>Giảm trong năm</b>                                 | -                        | -                       | -                          | -                        | <b>3.142</b>                          | <b>7.723</b>                            | -                             | <b>10.865</b>     |
| Trích lập các quỹ                                     | -                        | -                       | -                          | -                        | 3.142                                 | 7.723                                   | -                             | 10.865            |
| <b>Số dư tại 31/03/2025</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>349.935</b>             | <b>3.795.997</b>         | <b>1.135.883</b>                      | <b>4.405.564</b>                        | <b>527.783</b>                | <b>15.034.442</b> |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                                     | <b>31/03/2025</b> |                          | <b>31/12/2024</b> |                          |
|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                     | Tỷ lệ (%)         | Vốn góp<br>(VND)         | Tỷ lệ (%)         | Vốn góp<br>(VND)         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 51,38             | 2.455.650.000.000        | 51,38             | 2.455.650.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác                            | 48,62             | 2.324.012.900.000        | 48,62             | 2.324.012.900.000        |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>100</b>        | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>100</b>        | <b>4.779.662.900.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          |                   |                   |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ  | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ    | -                 | -                 |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |

**d. Cổ tức**

**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|                                                               |     |     |
|---------------------------------------------------------------|-----|-----|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông<br>(Đồng/ cổ phiếu) | 700 | 700 |
|---------------------------------------------------------------|-----|-----|

**e. Cổ phiếu**

|                                                 |                    |                    |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>477.966.290</b> | <b>477.966.290</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 477.966.290        | 477.966.290        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000             | 10.000             |

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

|                       | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.795.997.118.958               | 3.795.997.118.958               |

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| <b>Ngoại tệ các loại:</b> | <b>31/03/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD)           | 240.800.511       | 230.418.163       |
| Euro (EUR)                | 39.755.974        | 19.604.861        |
| Bảng Anh (GBP)            | 244.686           | 244.688           |
| Rúp Nga (RUB)             | 1.529.837         | 1.530.167         |

## 25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

|                                              | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng Ngãi<br>PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Dịch vụ Kỹ<br>thuật PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật<br>lý PTSC<br>CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Tổng<br>Cộng |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|
| VĐL của Công ty con                          | 400.000                                                   | 200.000                                               | 300.000                                                | 350.000                                      | 400.000                                             | 400.000                                             | 1.171.499                                              | 28.786                                              | 500.000                                                  | 3.750.285    |
| Trong đó:                                    |                                                           |                                                       |                                                        |                                              |                                                     |                                                     |                                                        |                                                     |                                                          |              |
| Vốn phân bổ cho cổ<br>đông Tổng công ty      | 339.807                                                   | 102.000                                               | 285.581                                                | 208.645                                      | 218.773                                             | 204.000                                             | 597.817                                                | 15.300                                              | 255.000                                                  | 2.226.923    |
| Vốn phân bổ cho cổ<br>đông không kiểm soát   | 60.193                                                    | 98.000                                                | 14.419                                                 | 141.355                                      | 181.227                                             | 196.000                                             | 573.682                                                | 13.486                                              | 245.000                                                  | 1.523.362    |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ<br>đông không kiểm soát | 15,05%                                                    | 49,00%                                                | 4,81%                                                  | 40,39%                                       | 45,31%                                              | 49,00%                                              | 48,97%                                                 | 46,85%                                              | 49,00%                                                   |              |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 như sau:

|                                                  | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty<br>CP Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng Ngãi<br>PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Dịch vụ Kỹ<br>thuật<br>PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH<br>Khảo sát<br>Địa vật lý<br>PTSC<br>CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty CP<br>Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Công ty<br>CP Cảng<br>Tổng hợp<br>Thị Vải<br>(hợp nhất<br>trực tiếp) | Tổng<br>Cộng    |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ)<br>trong năm                      | 18.220                                                    | 10.394                                                | 3.591                                                  | 3.276                                        | 7.283                                                  | 2.825                                               | (10)                                                      | 1.417                                               | (96.949)                                                 | 3.280                                                                | <b>(46.673)</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ<br>đồng Tổng công ty       | 15.478                                                    | 5.301                                                 | 3.418                                                  | 1.953                                        | 3.983                                                  | 1.441                                               | (5)                                                       | 753                                                 | (49.444)                                                 | 2.336                                                                | <b>(14.785)</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) của<br>cổ đông không<br>kiểm soát | 2.742                                                     | 5.093                                                 | 173                                                    | 1.323                                        | 3.300                                                  | 1.384                                               | (5)                                                       | 664                                                 | (47.505)                                                 | 944                                                                  | <b>(31.888)</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/03/2025 như sau:

|                                                | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Khai<br>thác Dầu<br>khí PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ Dầu<br>khí Quảng<br>Ngãi PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty<br>CP Dịch vụ<br>Kỹ thuật<br>PTSC<br>Thanh<br>Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật<br>lý PTSC<br>CGGV | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Công ty CP<br>Cảng Tổng<br>hợp Thị<br>Vải (hợp<br>nhất trực<br>tiếp) | Tổng Cộng          |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng tài sản                                   | 1.746.534                                                 | 757.612                                               | 1.126.293                                           | 462.203                                      | 1.129.254                                                 | 532.020                                             | 38.206                                                 | 99.491                                              | 820.835                                                  | -                                                                    | <b>6.712.449</b>   |
| Tổng nợ phải trả                               | 964.871                                                   | 454.067                                               | 946.998                                             | 76.606                                       | 590.795                                                   | 74.093                                              | -                                                      | 55.825                                              | 260.978                                                  | -                                                                    | <b>3.424.234</b>   |
| <b>Tài sản thuần</b>                           | <b>781.663</b>                                            | <b>303.545</b>                                        | <b>179.295</b>                                      | <b>385.596</b>                               | <b>538.459</b>                                            | <b>457.927</b>                                      | <b>38.206</b>                                          | <b>43.666</b>                                       | <b>559.857</b>                                           | -                                                                    | <b>3.288.215</b>   |
| <i>Chi tiết như sau:</i>                       |                                                           |                                                       |                                                     |                                              |                                                           |                                                     |                                                        |                                                     |                                                          |                                                                      |                    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 400.000                                                   | 200.000                                               | 300.000                                             | 350.000                                      | 400.000                                                   | 400.000                                             | 1.171.499                                              | 28.786                                              | 500.000                                                  | -                                                                    | <b>3.750.285</b>   |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 308.743                                                   | 6.212                                                 | 4.707                                               | 23.334                                       | 100.248                                                   | 44.406                                              | -                                                      | 7.784                                               | 44.351                                                   | -                                                                    | <b>539.784</b>     |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 72.920                                                    | 97.333                                                | (125.412)                                           | 12.263                                       | 38.211                                                    | 13.521                                              | (1.819.034)                                            | 7.096                                               | 15.506                                                   | -                                                                    | <b>(1.687.596)</b> |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 60.731                                                    | 88.581                                                | (129.003)                                           | 10.026                                       | 32.020                                                    | 11.544                                              | (1.819.024)                                            | 5.891                                               | 15.171                                                   | -                                                                    | <b>(1.724.062)</b> |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 12.189                                                    | 8.752                                                 | 3.591                                               | 2.237                                        | 6.190                                                     | 1.978                                               | (10)                                                   | 1.205                                               | 335                                                      | -                                                                    | <b>36.467</b>      |

|                                                      | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Khai<br>thác Dầu<br>khí PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ Dầu<br>khí Quảng<br>Ngãi PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty<br>CP Dịch vụ<br>Kỹ thuật<br>PTSC<br>Thanh<br>Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật<br>lý PTSC<br>CGGV | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Công ty CP<br>Cảng Tổng<br>hợp Thị<br>Vải (hợp<br>nhất trực<br>tiếp) | Tổng Cộng        |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Lợi ích cổ đông<br/>không kiểm soát</b>           | <b>117.627</b>                                            | <b>148.737</b>                                        | <b>8.618</b>                                        | <b>155.731</b>                               | <b>243.958</b>                                            | <b>224.384</b>                                      | <b>18.710</b>                                          | <b>16.716</b>                                       | <b>186.798</b>                                           | <b>14.605</b>                                                        | <b>1.135.883</b> |
| <i>Chi tiết như sau:</i>                             |                                                           |                                                       |                                                     |                                              |                                                           |                                                     |                                                        |                                                     |                                                          |                                                                      | -                |
| 1. Vốn góp của<br>chủ sở hữu                         | 60.193                                                    | 98.000                                                | 14.419                                              | 141.355                                      | 181.227                                                   | 196.000                                             | 573.682                                                | 13.486                                              | 245.000                                                  | -                                                                    | <b>1.523.362</b> |
| 2. Quỹ đầu tư<br>phát triển                          | 46.460                                                    | 3.044                                                 | 226                                                 | 9.424                                        | 45.419                                                    | 21.759                                              | -                                                      | 2.646                                               | 21.732                                                   | -                                                                    | <b>150.710</b>   |
| 3. Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối           | 10.973                                                    | 47.693                                                | (6.028)                                             | 4.953                                        | 17.312                                                    | 6.625                                               | (890.779)                                              | 584                                                 | (79.934)                                                 | 14.605                                                               | <b>(873.996)</b> |
| - LNST chưa phân<br>phối lũy kế đến<br>cuối kỳ trước | 9.139                                                     | 43.405                                                | (6.200)                                             | 4.049                                        | 14.507                                                    | 5.656                                               | (890.774)                                              | 19                                                  | (32.429)                                                 | 13.661                                                               | <b>(838.966)</b> |
| - LNST chưa phân<br>phối kỳ này                      | 1.834                                                     | 4.289                                                 | 173                                                 | 903                                          | 2.805                                                     | 969                                                 | (5)                                                    | 564                                                 | (47.505)                                                 | 944                                                                  | <b>(35.030)</b>  |

**26. Báo cáo Bộ phận**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

| <b>Bộ phận Kinh doanh</b>                                                                             | <b>Hoạt động</b>                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí                                                                          | Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí                                                                                 |
| Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)                                      | Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO") |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV       |
| Dịch vụ căn cứ cảng                                                                                   | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan                                                                          |
| Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp                                                                   | Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo                                              |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển                             | Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí                                                    |
| Dịch vụ khác                                                                                          | Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí                                                                                           |

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu VND

|                              | Dịch vụ tàu<br>kỹ thuật<br>dầu khí | Dịch vụ<br>cung ứng<br>kho nổi<br>chứa, xử lý<br>và xuất dầu<br>thô (FSO,<br>FPSO) | Dịch vụ khảo sát<br>địa chấn, địa<br>chất công trình<br>và khảo sát, sửa<br>chữa công trình<br>ngầm bằng ROV | Dịch vụ<br>căn cứ<br>Cảng | Dịch vụ cơ<br>khí, đóng<br>mới và<br>xây lắp | Dịch vụ lắp<br>đặt, vận<br>hành và bảo<br>dưỡng công<br>trình dầu<br>khí biển | Dịch vụ<br>khác | Tổng cộng         |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>               |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 |                   |
| Tài sản bộ phận              | 2.470.488                          | 4.924.664                                                                          | 562.977                                                                                                      | 2.920.520                 | 15.572.811                                   | 2.129.011                                                                     | 1.269.842       | <b>29.850.314</b> |
| Lãi từ công ty liên kết      |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 | 3.096.450         |
| Tài sản không phân bổ        |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 | 2.261.693         |
| <b>Tổng tài sản</b>          |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 | <b>35.208.456</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 |                   |
| Nợ phải trả bộ phận          | 1.431.737                          | 2.009.857                                                                          | 241.989                                                                                                      | 801.164                   | 11.907.528                                   | 1.154.570                                                                     | 1.572.464       | <b>19.119.310</b> |
| Nợ phải trả không phân<br>bổ |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 | 1.054.704         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>      |                                    |                                                                                    |                                                                                                              |                           |                                              |                                                                               |                 | <b>20.174.014</b> |

|                                                      | Dịch vụ tàu<br>kỹ thuật<br>dầu khí | Dịch vụ cung<br>ứng kho nổi<br>chứa, xử lý và<br>xuất dầu thô<br>(FSO, FPSO) | Dịch vụ khảo sát địa<br>chấn, địa chất công<br>trình và khảo sát,<br>sửa chữa công trình<br>ngầm bằng ROV | Dịch vụ<br>căn cứ<br>Cảng | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới và<br>xây lắp | Dịch vụ lắp<br>đặt, vận hành<br>và bảo dưỡng<br>công trình dầu<br>khí biển | Dịch vụ<br>khác | Tổng cộng        |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                     |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 |                  |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng ra bên ngoài          | 478.284                            | 622.237                                                                      | 87.169                                                                                                    | 322.319                   | 4.017.563                                 | 402.334                                                                    | 83.773          | 6.013.679        |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng cho các bộ phận khác  | 84.244                             | 111.403                                                                      | 6.989                                                                                                     | 180.843                   | 23.421                                    | 58.423                                                                     | 26.606          | 491.928          |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                | <b>562.528</b>                     | <b>733.640</b>                                                               | <b>94.157</b>                                                                                             | <b>503.162</b>            | <b>4.040.984</b>                          | <b>460.757</b>                                                             | <b>110.379</b>  | <b>6.505.607</b> |
| <b>Giá vốn</b>                                       |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 |                  |
| Giá vốn thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài            | 417.800                            | 590.884                                                                      | 77.930                                                                                                    | 239.691                   | 3.969.835                                 | 378.993                                                                    | 81.487          | 5.756.618        |
| Giá vốn thuần từ bán hàng<br>cho các bộ phận khác    | 84.244                             | 111.403                                                                      | 6.989                                                                                                     | 180.449                   | 74.159                                    | 58.423                                                                     | 20.411          | 536.078          |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                  | <b>502.043</b>                     | <b>702.287</b>                                                               | <b>84.918</b>                                                                                             | <b>420.140</b>            | <b>4.043.994</b>                          | <b>437.415</b>                                                             | <b>101.898</b>  | <b>6.292.696</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                         | <b>60.485</b>                      | <b>31.353</b>                                                                | <b>9.239</b>                                                                                              | <b>82.629</b>             | <b>47.728</b>                             | <b>23.342</b>                                                              | <b>2.286</b>    | <b>257.061</b>   |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý                  |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | 395.511          |
| Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | 213.477          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính               |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | 306.306          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác                    |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | 2.717            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | <b>384.051</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | 84.409           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                            |                                    |                                                                              |                                                                                                           |                           |                                           |                                                                            |                 | <b>299.642</b>   |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Quý 1 Năm 2025<br>VND    | Quý 1 Năm 2024<br>VND    |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 52.885.644.727           | 44.170.947.466           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.988.111.515.009        | 1.912.156.668.769        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 3.972.682.288.759        | 1.753.264.961.194        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>6.013.679.448.495</b> | <b>3.709.592.577.429</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Quý 1 Năm 2025<br>VND    | Quý 1 Năm 2024<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 49.543.152.859           | 41.302.248.708           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.747.847.026.475        | 1.726.535.440.091        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 3.959.227.986.038        | 1.683.290.441.806        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>5.756.618.165.372</b> | <b>3.451.128.130.605</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                        | Quý 1 Năm 2025<br>VND  | Quý 1 Năm 2024<br>VND  |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay             | 85.108.421.866         | 76.693.991.914         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                  | 124.724.750.327        | 73.929.148.238         |
| Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản | 130.058.170.310        | -                      |
| <b>Tổng</b>                            | <b>339.891.342.503</b> | <b>150.623.140.152</b> |

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

|                                    | Quý 1 Năm 2025<br>VND | Quý 1 Năm 2024<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 17.863.135.727        | 15.908.525.758        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 14.460.836.351        | 11.439.131.274        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 73.371.203            | (13.281.699.172)      |
| Khác                               | 1.187.515.997         | -                     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>33.584.859.278</b> | <b>14.065.957.860</b> |

### 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

|                                                | Quý 1 Năm 2025<br>VND | Quý 1 Năm 2024<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                              | 1.269.968.496         | 1.457.150.686         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng | 7.156.561.258         | 11.859.373.822        |
| Khác                                           | 14.279.404.903        | 8.678.401.730         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>22.705.934.657</b> | <b>21.994.926.238</b> |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                    | <b>Quý 1 Năm 2025</b><br><b>VND</b> | <b>Quý 1 Năm 2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên  | 137.914.594.760                     | 90.027.250.295                      |
| Chi phí khấu hao   | 11.330.696.872                      | 8.742.964.851                       |
| Dịch vụ mua ngoài  | 77.573.684.396                      | 79.286.418.078                      |
| Các khoản dự phòng | 110.897.761.416                     | (6.360.638.603)                     |
| Khác               | 35.088.141.573                      | 33.272.939.849                      |
| <b>Tổng</b>        | <b>372.804.879.017</b>              | <b>204.968.934.471</b>              |

**6. Thu nhập khác**

|                                                  | <b>Quý 1 Năm 2025</b><br><b>VND</b> | <b>Quý 1 Năm 2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu từ tiền phạt, bồi thường                     | 4.059.218.051                       | 5.351.074.503                       |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.040.978.363                       | 332.727.273                         |
| Khác                                             | 1.497.957.969                       | 568.081.825                         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>7.598.154.383</b>                | <b>6.251.883.601</b>                |

**7. Chi phí khác**

|                                 | <b>Quý 1 Năm 2025</b><br><b>VND</b> | <b>Quý 1 Năm 2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản tiền phạt, bồi thường | 3.193.092.363                       | 1.134.271.364                       |
| Khác                            | 1.688.239.795                       | 2.541.111.258                       |
| <b>Tổng</b>                     | <b>4.881.332.158</b>                | <b>3.675.382.622</b>                |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                            | <b>Quý 1 Năm 2025</b><br><b>VND</b> | <b>Quý 1 Năm 2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                        | <b>384.051.011.041</b>              | <b>367.844.138.397</b>              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                  | (82.988.166.673)                    | (176.543.748.295)                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                  | 110.652.781.376                     | 100.304.527.481                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                  | <b>411.715.625.744</b>              | <b>291.604.917.583</b>              |
| Chuyển lỗ các năm trước                                    | (57.194.628.698)                    | -                                   |
| <b>Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> | <b>354.520.997.046</b>              | <b>291.604.917.583</b>              |
| Thuế suất                                                  | 20%                                 | 20%                                 |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD</b>                         | <b>70.904.199.409</b>               | <b>58.320.983.517</b>               |
| Miễn/giảm thuế                                             | (897.873.865)                       | (1.207.281.371)                     |
| Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài                              | (5.656.082.365)                     | (5.451.216.495)                     |
| Thuế TNDN bổ sung các năm trước                            | 267.829.142                         | -                                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                         | <b>64.618.072.321</b>               | <b>51.662.485.651</b>               |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                         | Quý 1 Năm 2025<br>VND    | Quý 1 Năm 2024<br>VND    |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 680.796.151.224          | 358.421.284.315          |
| Chi phí nhân công                       | 901.781.972.319          | 671.264.767.259          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 159.124.571.537          | 142.374.817.480          |
| Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng | 2.530.636.504.952        | 1.665.680.526.336        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 1.237.773.961.169        | 753.138.491.777          |
| Khác                                    | 593.802.020.745          | 53.453.643.269           |
| <b>Tổng</b>                             | <b>6.103.915.181.946</b> | <b>3.644.333.530.436</b> |

## VI. Những thông tin khác

### Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong Quý 1 năm 2025, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

|                                                              | Quý 1 Năm 2025<br>VND | Quý 1 Năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          |                       |                       |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                           | 1.376.733.687.814     | 56.240.024.245        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                            | 252.299.474.671       | 101.392.809.581       |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97 | 208.057.709.263       | 196.907.154.059       |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                          | 173.640.846.998       | 175.630.915.366       |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                       | 15.616.195.087        | 10.929.610.171        |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited            | 95.686.225.318        | 75.133.373.957        |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                              | 66.931.296.565        | 86.894.049.682        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                    | 61.128.101.250        | 115.321.272.660       |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited          | 54.214.385.081        | 75.026.715.573        |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí               | 7.971.522.814         | 2.431.386.113         |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                    | 6.424.000.958         | 7.556.875.774         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02       | 8.066.133.753         | 34.465.749.338        |

### Số dư với các bên liên quan

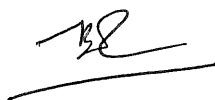
|                                                              | 31/03/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                   |                   |                   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                           | 496.417.714.382   | 1.326.966.647.249 |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam                          | 195.362.104.506   | -                 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                            | 173.413.498.366   | 213.243.393.319   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97 | 142.384.334.234   | 141.579.615.116   |

|                                                              | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                    | 92.691.333.559                  | 176.713.750.416                 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                         | 87.776.483.656                  | 87.608.083.656                  |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited            | 86.672.411.937                  | 94.153.289.060                  |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                           | 81.392.340.710                  | 60.797.879.535                  |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                          | 78.926.163.686                  | 91.147.181.368                  |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                       | 54.664.171.739                  | 102.047.972.255                 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited          | 53.255.394.945                  | 80.520.087.542                  |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                              | 42.555.174.944                  | 81.804.042.223                  |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn            | 37.203.110.659                  | 37.203.110.659                  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                    | 25.478.721.993                  | 19.845.268.428                  |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí               | 18.273.255.758                  | 24.677.429.478                  |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02       | 13.597.890.063                  | 36.597.568.918                  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam          | 8.138.760.344                   | 8.370.435.191                   |
| <b>Phải thu khác</b>                                         | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                        | 160.869.624.240                 | 183.642.087.755                 |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí               | 90.163.281.490                  | 103.121.804.785                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97 | 69.390.395.308                  | -                               |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                          | 45.614.059.697                  | 1.257.222.417                   |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                            | 42.432.526.890                  | 40.735.524.280                  |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                           | 33.826.339.638                  | -                               |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited          | 21.448.044.022                  | 26.580.678.527                  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam          | 12.902.182.523                  | 10.632.042.898                  |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                       | 6.877.051.900                   | 2.307.955.000                   |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                  | 5.451.953.717                   | 4.488.960.667                   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited            | 4.780.780.015                   | 28.053.017.797                  |
| <b>Phải trả người bán</b>                                    | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                            | 154.481.184.000                 | 193.901.428.800                 |
| PTSC South East Asia Private Limited                         | 94.575.195.000                  | 95.967.000.900                  |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                        | 81.233.149.305                  | 47.075.044.733                  |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí               | 67.906.592.628                  | 66.216.244.891                  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                    | 38.739.282.387                  | 25.691.532.438                  |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                     | 17.991.816.573                  | 17.991.816.573                  |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí                     | 17.525.812.345                  | 11.291.996.486                  |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí               | 16.161.718.411                  | 29.713.580.656                  |

|                                                     | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                   | 14.907.527.358                  | 8.711.553.693                   |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam       | 12.097.074.241                  | 26.146.688.352                  |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí                | 9.408.365.320                   | 2.403.033.234                   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 6.310.344.784                   | 6.228.056.250                   |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5.358.299.624                   | 5.318.732.662                   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                     | 1.748.000.000                   | 1.748.000.000                   |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                           | 154.486.253                     | 5.396.352.061                   |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>             | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 705.122.210.556                 | 705.122.210.556                 |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam                 | 540.200.849.033                 | 623.927.465.249                 |
| <b>Phải trả khác</b>                                | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 69.473.052.000                  | 69.473.052.000                  |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí               | 3.242.688.525                   | 1.201.629.895                   |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 2.692.225.602                   | 2.692.225.602                   |



**Nguyễn Thị Tố Thanh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Bảo**  
Kế toán trưởng



**Trần Hồ Bắc**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025  
Thành phố Hồ Chí Minh



VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

# **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

## **QUARTER 1, 2025**



## CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Form B 01 - DN/HN  
VND

| ASSETS                                                       | Code       | Note  | 31/03/2025                | 31/12/2024                |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                     | <b>100</b> |       | <b>24,926,121,939,814</b> | <b>23,882,307,235,252</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                          | <b>110</b> | V.1   | <b>12,331,135,225,728</b> | <b>11,421,530,345,030</b> |
| 1. Cash                                                      | 111        |       | 8,047,258,579,540         | 7,137,281,291,449         |
| 2. Cash equivalents                                          | 112        |       | 4,283,876,646,188         | 4,284,249,053,581         |
| <b>II. Short-term investments</b>                            | <b>120</b> | V.2   | <b>4,186,926,057,567</b>  | <b>3,886,136,152,000</b>  |
| 1. Investments held-to-maturity                              | 123        |       | 4,186,926,057,567         | 3,886,136,152,000         |
| <b>III. Short-term receivables</b>                           | <b>130</b> |       | <b>5,767,729,072,748</b>  | <b>6,243,893,215,927</b>  |
| 1. Short-term trade accounts receivable                      | 131        | V.3   | 3,161,316,509,381         | 4,706,373,473,651         |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                       | 132        |       | 890,397,853,542           | 503,153,960,633           |
| 3. Construction contracts-in-progress receivables            | 134        |       | 1,079,978,876,055         | 315,652,153,309           |
| 4. Other short-term receivables                              | 136        | V.4a  | 959,505,004,445           | 943,219,909,539           |
| 5. Provision for doubtful debts – short-term (*)             | 137        |       | (323,469,170,675)         | (224,506,281,205)         |
| <b>IV. Inventories</b>                                       | <b>140</b> | V.5   | <b>2,044,995,778,730</b>  | <b>1,830,251,469,172</b>  |
| 1. Inventories                                               | 141        |       | 2,057,209,085,565         | 1,842,464,776,007         |
| 2. Provision for decline in value of inventories (*)         | 149        |       | (12,213,306,835)          | (12,213,306,835)          |
| <b>V. Other current assets</b>                               | <b>150</b> |       | <b>595,335,805,041</b>    | <b>500,496,053,123</b>    |
| 1. Short-term prepaid expenses                               | 151        | V.6a  | 62,930,954,498            | 49,689,840,111            |
| 2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed                   | 152        |       | 530,061,511,524           | 449,424,331,983           |
| 3. Tax and other receivables from the State                  | 153        | V.7   | 2,343,339,019             | 1,381,881,029             |
| <b>B. LONG-TERM ASSETS</b>                                   | <b>200</b> |       | <b>10,282,334,145,035</b> | <b>10,194,501,123,763</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                              | <b>210</b> |       | <b>121,078,783,608</b>    | <b>97,115,488,107</b>     |
| 1. Long-term prepayments to suppliers                        | 212        |       | 89,265,753,743            | -                         |
| 2. Other long-term receivables                               | 216        | V.4b  | 31,813,029,865            | 97,115,488,107            |
| <b>II. Fixed assets</b>                                      | <b>220</b> |       | <b>3,620,585,196,202</b>  | <b>3,587,779,562,584</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                                     | 221        | V.8   | 3,558,775,868,015         | 3,525,960,023,388         |
| - Historical cost                                            | 222        |       | 14,032,790,632,243        | 13,956,342,462,787        |
| - Accumulated depreciation (*)                               | 223        |       | (10,474,014,764,228)      | (10,430,382,439,399)      |
| 2. Intangible fixed assets                                   | 227        | V.9   | 61,809,328,187            | 61,819,539,196            |
| - Historical cost                                            | 228        |       | 199,544,513,348           | 198,039,222,348           |
| - Accumulated amortisation (*)                               | 229        |       | (137,735,185,161)         | (136,219,683,152)         |
| <b>III. Investment properties</b>                            | <b>230</b> | V.10  | <b>158,475,871,095</b>    | <b>159,659,689,059</b>    |
| - Historical cost                                            | 231        |       | 229,280,786,454           | 229,280,786,454           |
| - Accumulated depreciation (*)                               | 232        |       | (70,804,915,359)          | (69,621,097,395)          |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                      | <b>240</b> |       | <b>470,529,200,195</b>    | <b>429,933,764,113</b>    |
| 1. Long-term work in progress                                | 241        | V.11a | 69,815,950,708            | 69,815,950,708            |
| 2. Construction in progress                                  | 242        | V.11b | 400,713,249,487           | 360,117,813,405           |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                    | <b>250</b> |       | <b>4,733,865,720,991</b>  | <b>4,730,390,622,099</b>  |
| 1. Investments in associates and joint                       | 252        | V.12  | 4,721,126,649,886         | 4,728,578,179,791         |
| 2. Investments in other entities                             | 253        | V.13  | 3,000,000,000             | 3,000,000,000             |
| 3. Provision for devaluation long-term financial investments | 254        |       | (1,260,928,895)           | (1,187,557,692)           |
| 4. Investments held-to-maturity                              |            |       | 11,000,000,000            | -                         |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                            | <b>260</b> |       | <b>1,177,799,372,944</b>  | <b>1,189,621,997,801</b>  |
| 1. Long-term prepaid expenses                                | 261        | V.6b  | 775,988,721,550           | 784,763,707,090           |
| 2. Deferred income tax assets                                | 262        | V.14  | 367,113,441,013           | 375,171,360,076           |
| 3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts | 263        |       | 34,697,210,381            | 29,686,930,635            |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                          | <b>270</b> |       | <b>35,208,456,084,849</b> | <b>34,076,808,359,015</b> |

| RESOURCES                                              | Code       | Note  | 31/03/2025                | 31/12/2024                |
|--------------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. LIABILITIES</b>                                  | <b>300</b> |       | <b>20,174,014,161,561</b> | <b>19,337,280,616,621</b> |
| <b>I. Short-term liabilities</b>                       | <b>310</b> |       | <b>14,664,845,051,468</b> | <b>13,938,456,255,382</b> |
| 1. Short-term trade accounts payable                   | 311        | V.15  | 3,176,965,568,873         | 4,654,388,657,496         |
| 2. Short-term advances from customers                  | 312        |       | 568,831,575,571           | 345,599,155,293           |
| 3. Tax and other payables to the State                 | 313        | V.16  | 153,473,233,892           | 406,066,567,462           |
| 4. Payables to employees                               | 314        |       | 597,785,358,160           | 926,584,792,827           |
| 5. Short-term accrued expenses                         | 315        | V.17  | 6,197,324,596,359         | 4,674,139,938,415         |
| 6. Construction contracts-in-progress payables         | 317        |       | 1,431,750,439,291         | 184,744,107,346           |
| 7. Short-term unearned revenue                         | 318        | V.18a | 31,673,307,046            | 165,423,135,753           |
| 8. Other short-term payables                           | 319        | V.19  | 683,296,877,048           | 652,288,123,957           |
| 9. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320        | V.20  | 826,709,691,993           | 869,214,138,968           |
| 10. Provision for short-term payables                  | 321        | V.21a | 381,772,623,762           | 353,270,134,995           |
| 11. Bonus and welfare fund                             | 322        |       | 615,261,779,473           | 706,737,502,870           |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                       | <b>330</b> |       | <b>5,509,169,110,093</b>  | <b>5,398,824,361,239</b>  |
| 1. Long-term advances from customers                   | 332        |       | 1,704,462,224,524         | 1,788,188,840,740         |
| 2. Long-term accrued expenses                          | 333        |       | -                         | 7,795,780                 |
| 3. Long-term unearned revenue                          | 336        | V.18b | 176,875,664,414           | 177,776,564,360           |
| 4. Other long-term payables                            | 337        |       | 181,752,385               | 180,851,485               |
| 5. Long-term borrowings and finance lease liabilities  | 338        | V.20  | 842,997,986,350           | 790,109,474,218           |
| 6. Deferred income tax payable                         | 341        | V.14  | 754,545,276,395           | 741,277,938,098           |
| 7. Provision for long-term payables                    | 342        | V.21b | 2,028,391,409,185         | 1,899,436,600,359         |
| 8. Fund for science and technology development         | 342        |       | 1,714,796,840             | 1,846,296,199             |
| <b>D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)</b>             | <b>400</b> |       | <b>15,034,441,923,288</b> | <b>14,739,527,742,394</b> |
| <b>I. Owners' equity</b>                               | <b>410</b> | V.22  | <b>15,034,441,923,288</b> | <b>14,739,527,742,394</b> |
| 1. Owners' capital                                     | 411        |       | 4,779,662,900,000         | 4,779,662,900,000         |
| - Ordinary shares with voting rights                   | 411a       |       | 4,779,662,900,000         | 4,779,662,900,000         |
| 2. Capital surplus                                     | 412        |       | 39,617,060,000            | 39,617,060,000            |
| 3. Owners' other capital                               | 414        |       | 349,934,690,410           | 349,934,690,410           |
| 4. Foreign exchange differences                        | 417        |       | 527,783,150,945           | 521,646,163,782           |
| 5. Investment and development fund                     | 418        |       | 3,795,997,118,958         | 3,795,997,118,958         |
| 6. Undistributed post-tax profits                      | 421        |       | 4,405,564,116,712         | 4,081,757,331,087         |
| - Undistributed post-tax profits of previous years     | 421a       |       | 4,081,757,331,087         | 3,045,814,800,046         |
| - Undistributed Post-tax profits of current period     | 421b       |       | 323,806,785,625           | 1,035,942,531,041         |
| 7. Non-controlling interests                           |            |       | 1,135,882,886,263         | 1,170,912,478,157         |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                                 | <b>440</b> |       | <b>35,208,456,084,849</b> | <b>34,076,808,359,015</b> |

Nguyen Thi To Thanh  
Preparer

Nguyen Van Bao  
Chief Accountant



Tran Ho Bac  
Chief Executive Officer  
28 April 2025  
Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
**QUARTER 1 2025**

Form B 02 - DN  
VND

| ITEMS                                                         | Code | Quarter 1 2025    | Quarter 1 2024    | Accumulated<br>year 2025 | Accumulated<br>year 2024 |
|---------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 01   | 6,013,919,171,051 | 3,710,320,894,889 | 6,013,919,171,051        | 3,710,320,894,889        |
| 2. Revenue deductions                                         | 02   | 239,722,556       | 728,317,460       | 239,722,556              | 728,317,460              |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  | 10   | 6,013,679,448,495 | 3,709,592,577,429 | 6,013,679,448,495        | 3,709,592,577,429        |
| 4. Cost of goods sold                                         | 11   | 5,756,618,165,372 | 3,451,128,130,605 | 5,756,618,165,372        | 3,451,128,130,605        |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services | 20   | 257,061,283,123   | 258,464,446,824   | 257,061,283,123          | 258,464,446,824          |
| 6. Financial income                                           | 21   | 339,891,342,503   | 150,623,140,152   | 339,891,342,503          | 150,623,140,152          |
| 7. Financial expenses                                         | 22   | 33,584,859,278    | 14,065,957,860    | 33,584,859,278           | 14,065,957,860           |
| <i>In which: Interest expense</i>                             | 23   | 17,863,135,727    | 15,908,525,758    | 17,863,135,727           | 15,908,525,758           |
| 8. Profit/(loss) sharing from associates and joint ventures   |      | 213,477,236,142   | 197,209,869,010   | 213,477,236,142          | 197,209,869,010          |
| 9. Selling expenses                                           | 24   | 22,705,934,657    | 21,994,926,237    | 22,705,934,657           | 21,994,926,237           |
| 10. General and administration expenses                       | 25   | 372,804,879,017   | 204,968,934,471   | 372,804,879,017          | 204,968,934,471          |
| 11. Net operating profit                                      | 30   | 381,334,188,816   | 365,267,637,418   | 381,334,188,816          | 365,267,637,418          |
| 12. Other income                                              | 31   | 7,598,154,383     | 6,251,883,601     | 7,598,154,383            | 6,251,883,601            |
| 13. Other expenses                                            | 32   | 4,881,332,158     | 3,675,382,622     | 4,881,332,158            | 3,675,382,622            |
| 14. Profit/(loss) from other activities                       | 40   | 2,716,822,225     | 2,576,500,979     | 2,716,822,225            | 2,576,500,979            |
| 15. Accounting profit before tax                              | 50   | 384,051,011,041   | 367,844,138,397   | 384,051,011,041          | 367,844,138,397          |
| 16. Corporate Income tax expenses ("CIT") - current           | 51   | 64,618,072,321    | 51,662,485,651    | 64,618,072,321           | 51,662,485,651           |
| 17. CIT - deferred - (income)/expense                         |      | 19,791,010,542    | 11,440,020,129    | 19,791,010,542           | 11,440,020,129           |
| 18. Profit after corporate income tax                         | 60   | 299,641,928,178   | 304,741,632,617   | 299,641,928,178          | 304,741,632,617          |
| 19. Attributable to the Parent Company's shareholders         |      | 331,529,764,934   | 300,678,089,711   | 331,529,764,934          | 300,678,089,711          |
| 20. Attributable to Non-controlling interests                 |      | (31,887,836,756)  | 4,063,542,906     | (31,887,836,756)         | 4,063,542,906            |



Nguyen Thi To Thanh  
Preparer



Nguyen Van Bao  
Chief Accountant



Trần Ho Bac  
Chief Executive Officer  
...April 2025  
Ho Chi Minh City

## CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 March 2025

Form B 03 - DN/HN  
VND

| ITEMS                                                                     | From 01/01/2025<br>to 31/03/2025 | From 01/01/2024<br>to 31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                               |                                  |                                  |
| profit before tax                                                         | 384,051,011,041                  | 367,844,138,397                  |
| Adjustments for                                                           |                                  |                                  |
| - Depreciation and amortisation                                           | 159,124,571,537                  | 142,374,817,480                  |
| - Provisions                                                              | 256,493,558,266                  | (110,592,389,031)                |
| - Unrealised foreign exchange (gains)/losses                              | (48,064,543,722)                 | (21,103,897,194)                 |
| - Profits from investing activities                                       | (300,626,636,371)                | (274,236,588,197)                |
| - Interest expense                                                        | 17,863,135,727                   | 15,908,525,758                   |
| Operating profit before changes in working capital                        | 468,841,096,478                  | 120,194,607,213                  |
| - (Increase)/Decrease in receivables                                      | 408,298,791,756                  | 469,639,224,331                  |
| - (Increase)/Decrease in inventories                                      | (219,754,589,304)                | 32,231,584,364                   |
| - Increase/(Decrease) in payables                                         | 681,284,439,912                  | (1,027,794,607,943)              |
| - (Increase)/Decrease in prepaid expenses                                 | (4,466,128,847)                  | 34,244,603,796                   |
| - Interest paid                                                           | (13,684,944,491)                 | (11,081,710,882)                 |
| - Corporate income tax paid                                               | (277,676,424,992)                | (76,820,548,914)                 |
| - Other payments on operating activities                                  | (104,128,327,985)                | (106,660,623,403)                |
| Net cash (outflows)/inflows from operating activities                     | 938,713,912,527                  | (566,047,471,438)                |
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                               |                                  |                                  |
| - Acquisition and construction of fixed assets                            | (157,034,275,777)                | (194,253,284,066)                |
| - Proceeds from disposals of fixed assets                                 | 2,040,978,363                    | 332,727,273                      |
| - Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities   | (2,051,572,782,280)              | (623,055,023,675)                |
| - Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 1,811,740,530,199                | 1,089,768,607,180                |
| - Interest received, dividends and profits sharings                       | 307,413,514,221                  | 288,287,408,025                  |
| Net cash (outflows)/inflows from investing activities                     | (87,412,035,274)                 | 561,080,434,737                  |
| <b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                               |                                  |                                  |
| - Proceeds from borrowings                                                | 131,295,093,756                  | 158,701,620,645                  |
| - Repayments of borrowings                                                | (120,911,028,599)                | (411,997,898,402)                |
| - Dividends paid, profits distributed to owners                           | (17,518,300)                     | (2,538,000,000)                  |
| Net cash (outflows)/inflows from financing activities                     | 10,366,546,857                   | (255,834,277,757)                |
| Net increase in cash and cash equivalents                                 | 861,668,424,110                  | (260,801,314,458)                |
| Cash and cash equivalents at the beginning of period                      | 11,421,530,345,030               | 5,757,120,569,689                |
| - Effects of changes in foreign exchange rates                            | 47,936,456,588                   | 52,251,262,358                   |
| Cash and cash equivalents at the end of period                            | 12,331,135,225,728               | 5,548,570,517,589                |

Nguyen Thi To Thanh  
Preparer

Nguyen Van Bao  
Chief Accountant



Tran Ho Bac  
Chief Executive Officer  
April 2025  
Ho Chi Minh City

**GENERAL INFORMATION****I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

PetroVietnam Technical Services Corporation ("parent Company", parent Company and its subsidiaries, together, the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam, under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The most recent, twelfth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the parent Company is Vietnam National Industry - Energy Group ("Group").

**2. Principal activities**

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage; and
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services.
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

### 3. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less

## II. The Corporation's structure

### 1. Direct subsidiaries

| Name                                                        | Place of incorporation and operation                                            | Ownership (%) | Voting right (%) |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited   | No. 31, 30/4 St, Ward 9, Vung Tau City                                          | 100.00        | 100.00           |
| Petro Hotel Company Limited                                 | No. 9-11 Hoang Dieu St., Ward 1, Vung Tau City                                  | 100.00        | 100.00           |
| PTSC Offshore Services Joint Stock Company                  | 65A, 30-4 St, Thang Nhat Ward, Vung Tau City                                    | 84.95         | 84.95            |
| PTSC Quang Ngai Joint Stock Company                         | Lot 4H – Ton Duc Thang Street, Quang Ngai City, Quang Ngai Province             | 95.19         | 95.19            |
| PTSC Thanh Hoa Technical Services Company                   | No. 268 Tran Nhat Duat, Truc Lam ward, Nghi Son town, Thanh Hoa province        | 54.69         | 54.69            |
| Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company         | Dinh Vu Industrial Zone – Dong Hai 2 Ward, Hai Phong City                       | 51.00         | 51.00            |
| PTSC Production Services Joint Stock Company                | 16th Floor, Petro Hotel, No. 09-11 Hoang Dieu St, Ward 1, Vung Tau City         | 51.00         | 51.00            |
| PTSC Phu My Port Joint Stock Company                        | Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Town, Ba Ria -Vung Tau Province                | 59.61         | 59.61            |
| PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited                | Room 270, PetroVietnam Towers, No. 08 Hoang Dieu St, Ward 1, Vung Tau City      | 51.00         | 51.00            |
| PetroVietnam Security Joint Stock Company                   | G3 floors, B4 Kim Lien - Kim Lien Ward - Dong Da District - Hanoi City          | 51.00         | 51.00            |
| Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company | 65A3 30/4 St, Ward Thang Nhat, Vung Tau City                                    | 51.00         | 51.00            |
| PTSC Labuan Company Limited (**)                            | Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia | 100.00        | 100.00           |

(\*\*) Implement Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation, which approves the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 17 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan Company Limited was dissolved as of 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited, has completed its dissolution in accordance with regulations.

## 2. Direct associates and joint ventures

| Name                                                | Place of incorporation and operation | Ownership (%) | Voting right (%) |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore                            | 33.00         | 33.00            |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore                            | 51.00         | 50.00            |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore                            | 51.00         | 50.00            |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia                             | 49.00         | 50.00            |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia                             | 60.00         | 50.00            |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company    | Vietnam                              | 28.75         | 28.75            |

## III. Fiscal period and accounting currency

### 1. Basis of preparation of financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention and on a going concern basis except for investments in associates and joint ventures and business combinations as basis of consolidation and the basis of accounting for PTSC Labuan Company Limited's and PTSC CGGV's financial statements on liquidation basis.

### 2. Fiscal period

The Corporation's fiscal period begins on 1 January and ends on 31 December.

### 3. Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

On consolidating, if the currencies used in the components' financial statements are different from that of the parent Company, the Corporation is required to translate those financial statements into the currency used in the Corporation's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities are translated at actual exchange rate at the end of the reporting year;
- Owners' capital is translated at the exchange rate of contribution date;
- Net assets of those acquired companies are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or accumulated losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of exchange differences arising from translation is presented in a separate component of owners' equity of the consolidated balance sheet. For subsidiaries, accumulated exchange differences attributable to the parent Company are presented in "Foreign exchange differences" and those attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests"; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to translation of these companies' financial statements presented in owners' equity of the consolidated balance sheet is recognised as financial income or financial expense in the same reporting year.

#### **IV. Summary of significant accounting policies**

##### **1. Critical accounting estimates**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

##### **2. Basis of consolidation**

###### ***Subsidiaries***

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercised or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period.

###### ***Joint ventures and associates***

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not

recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates.

### ***Non-controlling transactions and interests***

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Corporation.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings or accumulated losses under equity.

## **3. Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly trades. Foreign currencies deposited in commercial bank(s) at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

## **4. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the consolidated financial statements.

## **5. Financial investments**

### **a. Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from investments held to maturity is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held-to-maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**b. Investments in other entities**

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made in accordance with current prevailing accounting regulations and current accounting policies when there is a diminution in value of the investments at the period/year end. Regarding investments in listed shares or those whose fair value can be determined reliably that the Corporation plans to invest in long-term, the provision for diminution in value is made when cost is higher than its expected recoverable amount. For other investments, provision for diminution in value is made when the investees make losses. Changes in the provision balance during the accounting period/fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**6. Receivables**

Receivables represent trade receivables arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or made for each outstanding amount that is not overdue but doubtful and so the Corporation may be unable to collect the debts. Bad debts are written off when identified according to current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the collection date.

**7. Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labor costs, overhead expenses, purchase cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses such as publicity, selling and distribution expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the plan for use in production and business activities of the Corporation at the date of the consolidated balance sheet.

**8. Tangible assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use. In regard fixed assets formed from construction investment by

contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

#### *Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

|                                     |              |
|-------------------------------------|--------------|
| Buildings and structures            | 3 - 45 years |
| Machinery and equipment             | 3 - 15 years |
| Transport and transmission vehicles | 3 - 30 years |
| Office equipment                    | 3 - 10 years |
| Other tangible fixed assets         | 3 - 8 years  |
| Software                            | 3 - 6 years  |
| Land use right                      | 50 years     |
| Other intangible fixed assets       | 3 years      |

Land use rights are comprised of land use rights with a definite useful life are recorded in accordance with the terms indicated in the land use rights certificate issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 29 December 2006 and amortised using the straight-line method over 50 years in accordance with such land use rights certificate.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at cost and not amortised.

#### *Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

## **9. Investment properties**

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

#### *Depreciation*

Investment properties are depreciated under the straight-line method to write off the historical cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of investment properties are as follows:

|                |               |
|----------------|---------------|
| Infrastructure | 48 - 49 years |
|----------------|---------------|

### *Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

## **10. Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of assets during construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by an appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

## **11. Deferred income tax**

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

## **12. Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basic over the terms of such land use right certificates.

## **13. Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

#### **14. Borrowing**

Borrowings include borrowings from banks, related parties and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

#### **15. Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year. The recognition of accrued expenses is determined based on the present obligation, which is determined reliably at the time of payment.

#### **16. Provisions for liabilities**

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation because of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are estimated on the amount of money which may be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

#### **17. Unearned revenue**

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for leasing assets and related services accompanying the assets. The Corporation records unearned revenue for the future obligations that the Corporation must fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the consolidated income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

Unearned revenue is classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet according to the portion of obligations that are satisfied for revenue recognition as at the consolidated balance sheet.

#### **18. Revenue and other income**

##### **a. Revenue from sales of goods and rendering of services**

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
  - (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- and

- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed based on the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
  - (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
  - (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

#### **Revenue from Construction contracts**

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognised as an expense immediately.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs are incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as receivables for construction contracts-in-progress. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as payable for construction contracts-in-progress.

When the outcome of a contract can be estimated reliably and the contractor is paid for the work performed and certified by the customer, contract revenue and contract costs are recognised in the period for the works performed and certified by customer in the year and reflected in the billed invoices.

#### **b. Financial income**

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

(a) It is probable that economic benefits will be generated;

(b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

(a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;

(b) Royalties is recognised on the basis of accrualment in compliance with the contracts;

(c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends, or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution. Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate. Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment was established.

## **19. Cost of goods sold and services rendered**

The cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

## **20. Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

## **21. Selling expenses, General and administration expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of goods, and rendering of services, which include: marketing expenses, product introduction, product promotion, sales commission and other sales expenses.

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which include the salary expenses of administrative staff; social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials; tools and supplies; depreciation and amortisation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax; provision for bad debts; outside services and other expenses.

## **22. Current income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

## **23. Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business activity segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Corporation's operations in a comprehensive way.

## V. Additional information for the items of the Consolidated balance sheet

### 1. Cash and Cash equivalents

|                         | 31/03/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Cash</b>             | <b>8,047,258,579,540</b>  | <b>7,137,281,291,449</b>  |
| <i>In which:</i>        | -                         | -                         |
| Cash on hand            | 10,989,542,810            | 8,075,403,105             |
| Cash at bank            | 7,945,248,629,081         | 7,129,195,752,388         |
| Cash in transit         | 91,020,407,649            | 10,135,956                |
| <b>Cash equivalents</b> | <b>4,283,876,646,188</b>  | <b>4,284,249,053,581</b>  |
| <b>Total</b>            | <b>12,331,135,225,728</b> | <b>11,421,530,345,030</b> |

Cash equivalents as at 31 March 2025 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 6.1% per annum.

Cash at bank including foreign currency: USD 240,734,310; GBP 244,669; EUR 39,755,860 and RUB 1,529,832

### 2. Short-term Investment

#### Short-term Investment held-to-maturity:

##### Short-term:

|               | 31/03/2025 (VND)         |                          | 31/12/2024 (VND)         |                          |
|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|               | Cost                     | Book value               | Cost                     | Book value               |
| Term deposits | 4,186,926,057,567        | 4,186,926,057,567        | 3,886,136,152,000        | 3,886,136,152,000        |
| <b>Total</b>  | <b>4,186,926,057,567</b> | <b>4,186,926,057,567</b> | <b>3,886,136,152,000</b> | <b>3,886,136,152,000</b> |

Term deposits as at 31 March 2025 include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and above 3 months at commercial banks with interest rate from 1.8% to 6.1% per annum.

### 3. Short-term trade accounts receivable

|                                                                                 | 31/03/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                            | 496,417,714,382   | 1,326,966,647,249 |
| Fengmiao Wind Power Company Limited                                             | 244,992,480,120   | 146,248,337,784   |
| Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City | 226,689,398,909   | 414,055,919,654   |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company                               | 195,362,104,506   | -                 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company                   | 173,413,498,366   | 213,243,393,319   |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97                                             | 142,384,334,234   | 141,579,615,116   |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                        | 92,691,333,559    | 176,713,750,416   |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board                          | 87,776,483,656    | 87,608,083,656    |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                               | 86,672,411,937    | 94,153,289,060    |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                                    | 81,392,340,710    | 60,797,879,535    |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                                           | 78,926,163,686    | 91,147,181,368    |
| Hanwha Ocean Company Limited                                                    | 61,553,595,216    | 77,832,650,481    |
| Baltec IES Proprietary Limited                                                  | 58,286,233,190    | 104,320,995,601   |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                                 | 54,664,171,739    | 102,047,972,255   |

|                                                                                    | 31/03/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                                | 53,255,394,945           | 80,520,087,542           |
| Sea Energy Marine Services LLC                                                     | 49,346,220,044           | 40,995,958,038           |
| Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City | 47,615,966,792           | 45,906,381,214           |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V.                                                       | 42,780,428,759           | 64,545,993,773           |
| Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company                            | 42,555,174,944           | 81,804,042,223           |
| Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City                        | 40,343,998,828           | 79,234,131,049           |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board               | 37,203,110,659           | 37,203,110,659           |
| Enterprize Energy Private Limited                                                  | 36,968,627,792           | 36,780,725,785           |
| Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company                       | 35,121,129,014           | 35,121,129,014           |
| GE Global Parts & Products GmbH                                                    | 25,729,778,685           | 23,833,689,904           |
| PetroVietnam Oil Corporation                                                       | 25,478,721,993           | 19,845,268,428           |
| Tatsumi Vietnam Company Limited                                                    | 24,662,941,000           | 28,687,750,602           |
| GE Vernova Operations LLC                                                          | 22,654,335,236           | 39,007,953,373           |
| TPSK Consortium                                                                    | 8,219,671,491            | 85,248,636,341           |
| Southern Point Offshore Services Company Limited                                   | -                        | 145,690,488,000          |
| Others                                                                             | 588,158,744,989          | 825,232,412,212          |
| <b>Total</b>                                                                       | <b>3,161,316,509,381</b> | <b>4,706,373,473,651</b> |

#### 4. Other receivables

##### a. Other short-term receivables:

|                                                                          | 31/03/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Accrued revenue from sales of goods, rendering of service:               | 415,313,181,876   | 471,015,769,542   |
| <i>PetroVietnam - Blocks 01/97 &amp; 02/97</i>                           | 69,390,395,308    | -                 |
| <i>Bien Dong Petroleum Operating Company</i>                             | 45,532,158,297    | 1,165,073,717     |
| <i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>     | 42,432,526,890    | 40,735,524,280    |
| <i>Hibiscus Oil &amp; Gas Malaysia Limited</i>                           | 34,746,393,825    | 24,136,674,787    |
| <i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>                              | 33,826,339,638    | -                 |
| <i>Japan Vietnam Petroleum Company Limited</i>                           | 32,086,344,027    | 1,186,227,628     |
| <i>Hyosung Vina Chemicals Company Limited</i>                            | 21,704,800,000    | -                 |
| <i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>               | 18,598,458,569    | 23,213,473,567    |
| <i>Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City</i>       | 10,089,569,725    | 26,185,698,057    |
| <i>Operating Office of SK Eathon Company Limited in Ho Chi Minh City</i> | 9,670,208,414     | -                 |
| <i>Cuu Long Joint Operating Company</i>                                  | 6,759,561,965     | 6,904,078,523     |
| <i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>                 | 4,780,780,015     | 28,053,017,797    |
| <i>Hanwha Ocean Company Limited</i>                                      | 1,548,180,000     | 82,205,852,489    |
| <i>TPSK Consortium</i>                                                   | -                 | 164,393,429,824   |
| <i>Others</i>                                                            | 84,147,465,203    | 72,836,718,873    |

|                                          | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Interest income                          | 62,341,525,572         | 56,046,617,927         |
| Pledge, mortgage or deposit              | 92,853,377,592         | 31,226,487,683         |
| Advances                                 | 20,776,342,639         | 12,349,794,391         |
| VAT not yet deducted                     | 44,889,665,671         | 28,087,409,488         |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 10,632,042,898         | 10,632,042,898         |
| Land rental receivables                  | 243,210,333,453        | 243,210,333,453        |
| Others                                   | 69,488,534,744         | 90,651,454,157         |
| <b>Total</b>                             | <b>959,505,004,445</b> | <b>943,219,909,539</b> |

**b. Other long-term receivables:**

|                                                                   | 31/03/2025<br>VND     | 31/12/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Deposit:                                                          | 16,887,234,592        | 82,189,692,834        |
| - The performance guarantee for the contract:                     |                       |                       |
| * North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company | -                     | 34,736,526,000        |
| * LONGSBS Viet Nam Joint Stock Company                            | -                     | 30,573,790,000        |
| * Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company     | 3,055,028,328         | 3,055,028,328         |
| * Others                                                          | 3,599,520,846         | 3,592,262,846         |
| - Deposit at banks:                                               |                       |                       |
| * Vietcombank                                                     | 5,803,445,438         | 5,802,845,680         |
| * Viettinbank                                                     | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| * SHB                                                             | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| * PVcomBank                                                       | 429,239,980           | 429,239,980           |
| Others long-term receivables                                      | 14,925,795,273        | 14,925,795,273        |
| <b>Total</b>                                                      | <b>31,813,029,865</b> | <b>97,115,488,107</b> |

**5. Inventories**

|                      | 31/03/2025<br>VND        |                         | 31/12/2024<br>VND        |                         |
|----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                      | Cost                     | Provision               | Cost                     | Provision               |
| Goods in transit     | 451,555,790              | -                       | 4,465,401,583            | -                       |
| Raw materials        | 722,312,252,964          | (12,213,306,835)        | 694,363,682,960          | (12,213,306,835)        |
| Tools and supplies   | 36,180,722,448           | -                       | 27,280,755,803           | -                       |
| Work in progress (*) | 1,294,371,460,823        | -                       | 1,073,292,198,880        | -                       |
| Merchandise          | 3,893,093,540            | -                       | 43,062,736,781           | -                       |
| <b>Total</b>         | <b>2,057,209,085,565</b> | <b>(12,213,306,835)</b> | <b>1,842,464,776,007</b> | <b>(12,213,306,835)</b> |

(\*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

|                                                                                                                                              | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Block B Gas Pipeline Project _ Detailed design, procurement, construction, installation of onshore pipeline, stations and testing with SWPOC | 874,560,084,096                 |
| Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system                 | 140,895,225,178                 |
| CHW2204 Project                                                                                                                              | 122,772,786,319                 |
| GE structural steel fabrication project                                                                                                      | 28,135,019,167                  |
| Supply of Dung Quat oil Refinery                                                                                                             | 21,230,350,566                  |
| Long Phu Thermal Power Plant 1 project                                                                                                       | 19,546,145,412                  |
| Supply of FPSO service                                                                                                                       | 13,098,119,781                  |
| Supply of technology service vessels                                                                                                         | 7,123,926,139                   |
| Baltec structural steel fabrication project                                                                                                  | 7,093,095,796                   |
| Quang Trach 1 Thermal Power Plant EPC Project                                                                                                | 6,666,315,844                   |

#### **6. Prepaid expenses**

|                                                                            | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Short-term:</b>                                                      |                                 |                                 |
| Insurance expenses for property and third parties liability                | 26,557,129,015                  | 17,919,753,090                  |
| Tools and equipments                                                       | 10,189,865,837                  | 15,733,944,530                  |
| Land and infrastructure rental expenses                                    | 8,676,150,661                   | 5,510,507,120                   |
| Cost of security monitoring services for the information technology system | 6,651,970,800                   | 2,942,845,800                   |
| Others                                                                     | 10,855,838,185                  | 7,582,789,571                   |
| <b>Total</b>                                                               | <b>62,930,954,498</b>           | <b>49,689,840,111</b>           |
| <b>b. Long-term:</b>                                                       |                                 |                                 |
| Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No, 1-5 Le Duan Street    | 247,498,626,507                 | 249,241,665,858                 |
| Repair and maintenance costs                                               | 261,761,398,256                 | 240,471,633,560                 |
| Land rental in Dinh Vu economic zone                                       | 93,855,321,470                  | 94,921,859,213                  |
| Site clearance cost at Son Tra port                                        | 82,027,707,387                  | 82,649,737,458                  |
| Tools and equipments                                                       | 60,526,925,235                  | 55,255,832,069                  |
| Land and infrastructure rental expenses                                    | 16,932,472,839                  | 39,462,977,711                  |
| Dredging cost in Vung Tau port                                             | -                               | 4,884,324,377                   |
| Land rental in Son Tra port                                                | 2,794,037,704                   | 2,815,186,147                   |
| Others                                                                     | 10,592,232,152                  | 15,060,490,697                  |
| <b>Total</b>                                                               | <b>775,988,721,550</b>          | <b>784,763,707,090</b>          |

**7. Tax and other receivables from the state budget**

|                                     | <b>31/03/2025</b>    | <b>31/12/2024</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Personal income tax (PIT) overpaid  | 1,547,665,736        | 1,056,023,960        |
| Corporate income tax (CIT) overpaid | 319,756,995          | 319,756,995          |
| Value added tax (VAT)               | 475,916,288          | -                    |
| Others taxes                        | -                    | 6,100,074            |
| <b>Total</b>                        | <b>2,343,339,019</b> | <b>1,381,881,029</b> |

## 8. Tangible fixed assets

|                                         |                          |                         |                                     |                  |                 | VND                |
|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------|
|                                         | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles and transmission equipment | Office equipment | Others          | Total              |
| <b>HISTORICAL COST</b>                  |                          |                         |                                     |                  |                 |                    |
| As of 01 January 2025                   | 4,076,162,223,762        | 3,360,111,651,607       | 6,083,473,913,560                   | 323,739,224,452  | 112,855,449,406 | 13,956,342,462,787 |
| Increase during the period              | 60,077,733,890           | 431,780,654,092         | 265,495,318,083                     | 18,396,820,520   | 217,569,924     | 775,968,096,509    |
| New purchases                           | -                        | 12,807,540,768          | 1,605,371,381                       | 7,566,831,599    | 217,569,924     | 22,197,313,672     |
| Transfers from construction in progress | 46,361,751,700           | 63,291,228              | 1,436,798,178                       | -                | -               | 47,861,841,106     |
| Other increases                         | 13,715,982,190           | 418,909,822,096         | 262,453,148,524                     | 10,829,988,921   | -               | 705,908,941,731    |
| Decrease during the period              | 10,379,291,448           | 419,433,393,796         | 258,877,252,888                     | 10,829,988,921   | -               | 699,519,927,053    |
| Other decreases                         | 10,379,291,448           | 418,285,996,796         | 255,765,148,524                     | 10,829,988,921   | -               | 695,260,425,689    |
| Disposal                                | -                        | 1,147,397,000           | 3,112,104,364                       | -                | -               | 4,259,501,364      |
| As of 31 March 2025                     | 4,125,860,666,204        | 3,372,458,911,903       | 6,090,091,978,755                   | 331,306,056,051  | 113,073,019,330 | 14,032,790,632,243 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>         |                          |                         |                                     |                  |                 |                    |
| As of 01 January 2025                   | 2,751,889,290,269        | 2,350,183,507,105       | 5,013,193,461,810                   | 247,282,437,043  | 67,833,743,172  | 10,430,382,439,399 |
| Increase during the period              | 41,714,558,255           | 325,234,783,900         | 237,734,575,616                     | 15,877,307,704   | 4,711,988,298   | 625,273,213,773    |
| Charge for the period                   | 33,382,466,208           | 46,932,198,757          | 60,546,440,708                      | 10,543,939,055   | 4,711,988,298   | 156,117,033,026    |
| Other increases                         | 8,332,092,047            | 278,302,585,143         | 177,188,134,908                     | 5,333,368,649    | -               | 469,156,180,747    |
| Decrease during the period              | 8,636,164,857            | 330,384,662,231         | 235,572,548,812                     | 7,047,513,044    | -               | 581,640,888,944    |
| Other decreases                         | 8,636,164,857            | 329,237,265,231         | 232,460,444,448                     | 7,047,513,044    | -               | 577,381,387,580    |
| Disposal                                | -                        | 1,147,397,000           | 3,112,104,364                       | -                | -               | 4,259,501,364      |
| As of 31 March 2025                     | 2,784,967,683,667        | 2,345,033,628,774       | 5,015,355,488,614                   | 256,112,231,703  | 72,545,731,470  | 10,474,014,764,228 |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                   |                          |                         |                                     |                  |                 |                    |
| As of 01 January 2025                   | 1,324,272,933,493        | 1,009,928,144,502       | 1,070,280,451,750                   | 76,456,787,409   | 45,021,706,234  | 3,525,960,023,388  |
| As of 31 March 2025                     | 1,340,892,982,537        | 1,027,425,283,129       | 1,074,736,490,141                   | 75,193,824,348   | 40,527,287,860  | 3,558,775,868,015  |

As of 31 March 2025, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND7,457 billion (as at 31 December 2024: VND7,386 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, net book value is VND1,411 billion (as at 31 December 2024: VND1,487 billion).

## 9. Intangible fixed assets

|                                         | Land use rights | Computer software | Others        | VND<br>Total    |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------|-----------------|
| <b>HISTORICAL COST</b>                  |                 |                   |               |                 |
| As at 01 January 2025                   | 51,264,099,029  | 143,752,281,605   | 3,022,841,714 | 198,039,222,348 |
| Increase during period                  | -               | 2,821,635,360     | -             | 2,821,635,360   |
| New purchases                           | -               | 1,262,291,000     | -             | 1,262,291,000   |
| Transfers from construction in progress |                 | 243,000,000       |               | 243,000,000     |
| Other increases                         |                 | 1,316,344,360     |               | 1,316,344,360   |
| Decrease during the period              | -               | 1,316,344,360     | -             | 1,316,344,360   |
| Other decreases                         | -               | 1,316,344,360     | -             | 1,316,344,360   |
| As at 31 March 2025                     | 51,264,099,029  | 145,257,572,605   | 3,022,841,714 | 199,544,513,348 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>         |                 |                   |               |                 |
| As at 01 January 2025                   | 484,417,450     | 133,370,182,761   | 2,365,082,941 | 136,219,683,152 |
| Increase during the period              | 6,551,100       | 2,781,736,994     | 43,558,275    | 2,831,846,369   |
| Charge for the period                   | 6,551,100       | 1,773,611,172     | 43,558,275    | 1,823,720,547   |
| Other increases                         |                 | 1,008,125,822     |               | 1,008,125,822   |
| Decrease during the period              |                 | 1,316,344,360     |               | 1,316,344,360   |
| Other decreases                         |                 | 1,316,344,360     |               | 1,316,344,360   |
| As at 31 March 2025                     | 490,968,550     | 134,835,575,395   | 2,408,641,216 | 137,735,185,161 |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                   |                 |                   |               |                 |
| As at 01 January 2025                   | 50,779,681,579  | 10,382,098,844    | 657,758,773   | 61,819,539,196  |
| As at 31 March 2025                     | 50,773,130,479  | 10,421,997,210    | 614,200,498   | 61,809,328,187  |

## 10. Investment properties

### Investment properties hold for leasing:

|                                 | As at 01/01/2025 | Increase during the year | VND<br>As at 31/03/2025 |
|---------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Historical cost</b>          |                  |                          |                         |
| Infrastructure                  | 229,280,786,454  | -                        | 229,280,786,454         |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                  |                          |                         |
| Infrastructure                  | 69,621,097,395   | 1,183,817,964            | 70,804,915,359          |
| <b>Net book value</b>           |                  |                          |                         |
| Infrastructure                  | 159,659,689,059  | -                        | 158,475,871,095         |

Investment properties mainly include:

Infrastructure and 39,8 square hectares with historical cost of VND131,881,668,267 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company since 2009 (according to the Land lease Contract No. 0107001/HĐKT-PVSB dated on 06/12/2007). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 48 years.

Infrastructure and 23 square hectares with historical cost of VND97,399,118,187 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure Joint Stock Company since 2010 (according to the Principle Contract No. 23/PVSB-PVC/12-09). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 49 years.

## 11. Long-term assets in progress

### a. Long-term work in progress:

|                                        | 31/03/2025 (VND)       |                       | 31/12/2024 (VND)       |                       |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | Book value             | Recoverable amount    | Book value             | Recoverable amount    |
| Long Phu 1 Thermal Power Plant project | 301,308,440,489        | -                     | 301,308,440,489        | -                     |
| Bio Ethanol project                    | 69,815,950,708         | 69,815,950,708        | 69,815,950,708         | 69,815,950,708        |
| <b>Total</b>                           | <b>371,124,391,197</b> | <b>69,815,950,708</b> | <b>371,124,391,197</b> | <b>69,815,950,708</b> |

### b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

|                                                                     | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Automatic equipment system for pre-fabrication construction         | 121,697,062,625        | 121,697,062,625        |
| Dung Quat Berth No,3 Project, Quang Ngai province                   | 116,486,596,562        | 95,872,570,283         |
| Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh | 99,689,600,182         | 77,416,177,085         |
| Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port            | 12,725,868,576         | 12,725,868,576         |
| Son Tra port project, Da Nang                                       | 9,673,562,784          | 9,673,562,784          |
| PMS Software                                                        | 5,699,680,023          | 2,863,680,023          |
| Building for operation and expansion of Nghi Son port project       | 3,078,907,915          | 3,078,907,915          |
| Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai      | 2,784,490,104          | 14,451,292,934         |
| Others                                                              | 28,877,480,716         | 22,338,691,180         |
| <b>Total</b>                                                        | <b>400,713,249,487</b> | <b>360,117,813,405</b> |

## 12. Investment in associates and joint ventures

|                                                                                  | 31/03/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cost of investments                                                              | 1,652,802,039,235        | 1,652,802,039,235        |
| <b>Profit sharing from associates and joint ventures</b>                         |                          |                          |
| Accumulated in prior years                                                       | 3,075,776,140,556        | 3,290,159,686,875        |
| Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the year | 213,477,236,142          | 864,280,331,695          |
| Less: Dividends received                                                         | (228,600,000,000)        | (1,216,692,250,000)      |
| Exchange rate differences adjustment from translating the financial statements   | 7,671,233,953            | 138,028,371,986          |
| <b>Total</b>                                                                     | <b>4,721,126,649,886</b> | <b>4,728,578,179,791</b> |

Details of investments in associates, joint ventures as at 31 March 2025 are as follows:

| Company                                             | Place     | Ownership interest | Principal activities                                                  |
|-----------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore | 33.00%             | Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)  |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia  | 49.00%             | Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)  |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia  | 60.00%             | Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO) |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore | 51.00%             | Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)  |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore | 51.00%             | Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO) |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company    | Vietnam   | 28.75%             | Building, installation of oil construction                            |
| Thi Vai General Port Joint Stock Company            | Vietnam   | 21.46%             | Supplying port-based services                                         |

Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the

commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027, (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years, The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and MISC, from 2009, in which, the Corporation owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFI based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited, FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010, The Corporation's capital contribution to VOFI is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established between the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05,2 & 05,3 offshore the continental shelf of Vietnam, The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam Oil and Gas Group - Operator Blocks 01/97 and 02/97) leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam, The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND, The Corporation's capital contribution in this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28,75% of charter capital.

Thi Vai General Port Joint Stock Company (Thi Vai General Port) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND60,000,000,000, According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port, Therefore, the Corporation indirectly owns 21,46% charter capital of Thi Vai General Port, Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.

### 13. Long-term other investments

#### Equity investments in other entities

|                                         | 31/03/2025<br>VND    | 31/12/2024<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company | 3,000,000,000        | 3,000,000,000        |
| <b>Total</b>                            | <b>3,000,000,000</b> | <b>3,000,000,000</b> |
| Provision for Long-term investments     | (1,260,928,895)      | (1,187,557,692)      |
|                                         | <b>1,739,071,105</b> | <b>1,812,442,308</b> |

#### 14. Deferred income tax

|                                            |                         |                                        |               |                              |                                                   |                    |                 |                                       |                   | VND             |
|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                            | Accruals and provisions | Unrealised foreign exchange difference | Inventories   | Depreciation of fixed assets | Profit sharing from associates and joint ventures | Unrealised foreign | Other           | Reversal of provision for investments | Total             |                 |
| As at 01/01/2025                           | 379,528,344,943         | (17,870,820,883)                       | 1,002,355,114 | (5,729,456,349)              | (409,312,465,446)                                 | (130,411,540,918)  | 418,374,996     | (183,731,369,479)                     | (366,106,578,022) |                 |
| Charge to consolidated financial statement | (2,560,203,745)         | (8,741,951,426)                        | -             | (2,009,643,688)              | 7,831,718,047                                     | 1,534,246,818      | (4,970,035,911) | (9,340,893,819)                       | (21,325,257,360)  |                 |
| As at 31/3/2025                            | 376,968,141,198         | (26,612,772,309)                       | 1,002,355,114 | (7,739,100,037)              | (401,480,747,399)                                 | (131,945,787,736)  | (4,551,660,915) | (193,072,263,298)                     | (387,431,835,382) |                 |
| Deferred tax assets                        |                         |                                        |               |                              |                                                   |                    |                 |                                       |                   | 367,113,441,013 |
| Deferred tax liabilities                   |                         |                                        |               |                              |                                                   |                    |                 |                                       |                   | 754,545,276,395 |

#### 15. Short-term trade accounts payable

|                                                                      | 31/03/2025<br>VND |                    | 31/12/2024<br>VND |                    |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                      | Value             | Able-to-pay amount | Value             | Able-to-pay amount |
| APDS Vietnam Limited                                                 | 197,873,805,070   | 197,873,805,070    | 409,983,940,445   | 409,983,940,445    |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                    | 154,481,184,000   | 154,481,184,000    | 193,901,428,800   | 193,901,428,800    |
| SNP LIMITED                                                          | 96,271,197,937    | 96,271,197,937     | 495,130,235,017   | 495,130,235,017    |
| PTSC South East Asia Private Limited                                 | 94,575,195,000    | 94,575,195,000     | 95,967,000,900    | 95,967,000,900     |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                     | 81,233,149,305    | 81,233,149,305     | 47,120,144,733    | 47,120,144,733     |
| AH&M Energy Services Private Limited                                 | 72,822,581,746    | 72,822,581,746     | 16,571,127,623    | 16,571,127,623     |
| South Viet New Spring Corporation                                    | 69,630,611,365    | 69,630,611,365     | -                 | -                  |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 67,906,592,628    | 67,906,592,628     | 66,216,244,891    | 66,216,244,891     |
| Vietnam Machinery Installation Corporation                           | 59,747,292,146    | 59,747,292,146     | 59,836,450,988    | 59,836,450,988     |



**PETRO VIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION**  
Notes to the Consolidated Financial Statements Quarter 1  
For the fiscal year ended 31 December 2025

|                                                                  | 31/03/2025<br>VND |                    | 31/12/2024<br>VND |                    |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                  | Value             | Able-to-pay amount | Value             | Able-to-pay amount |
| Velocity Energy Private Limited                                  | 59,684,953,185    | 59,684,953,185     | 245,269,562,395   | 245,269,562,395    |
| Shelf Subsea Solutions Private Limited                           | 51,931,362,754    | 51,931,362,754     | 51,540,036,890    | 51,540,036,890     |
| Vina E&C Investment And Construction JSC                         | 51,705,458,206    | 51,705,458,206     | -                 | -                  |
| We Construction Joint Stock Company                              | 45,142,211,633    | 45,142,211,633     | 30,156,164,417    | 30,156,164,417     |
| Ba Son Corporation                                               | 42,372,575,268    | 42,372,575,268     | 48,558,993,758    | 48,558,993,758     |
| PetroVietnam Oil Corporation                                     | 38,739,282,387    | 38,739,282,387     | 25,691,532,438    | 25,691,532,438     |
| SCI E&C Joint Stock Company                                      | 36,958,814,420    | 36,958,814,420     | 36,958,814,420    | 36,958,814,420     |
| Fecon Joint Stock Company                                        | 33,885,544,447    | 33,885,544,447     | 19,326,712,346    | 19,326,712,346     |
| Posh Projects Private Limited                                    | 32,766,615,610    | 32,766,615,610     | 32,519,704,620    | 32,519,704,620     |
| Enerflex Energy Systems Incorporated                             | 31,828,032,522    | 31,828,032,522     | 157,971,650,926   | 157,971,650,926    |
| Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company         | 31,040,909,383    | 31,040,909,383     | 33,010,954,253    | 33,010,954,253     |
| Hai Duong Petroleum and Marine Corporation                       | 29,075,298,493    | 29,075,298,493     | 39,167,246,927    | 39,167,246,927     |
| Hiep Phat Manpower Supply and Technical Services Company Limited | 27,437,368,689    | 27,437,368,689     | 51,011,375,510    | 51,011,375,510     |
| Southwest Industries Company Limited                             | 27,361,742,352    | 27,361,742,352     | 3,884,874,046     | 3,884,874,046      |
| North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company  | 27,297,050,625    | 27,297,050,625     | 14,342,518,125    | 14,342,518,125     |
| Binh Minh Petroleum Services And Energy Company Limited          | 23,947,109,768    | 23,947,109,768     | 1,302,944,280     | 1,302,944,280      |
| Phateco Technical Services Joint Stock Company                   | 23,378,891,714    | 23,378,891,714     | 10,064,135,230    | 10,064,135,230     |
| Hoang Thai Maritime Technique Service Company Limited            | 22,984,051,648    | 22,984,051,648     | 10,601,268,845    | 10,601,268,845     |
| Huu Thanh Construction Corporation                               | 19,839,199,260    | 19,839,199,260     | 3,192,416,907     | 3,192,416,907      |

|                                                           | 31/03/2025<br>VND        |                          | 31/12/2024<br>VND        |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | Value                    | Able-to-pay amount       | Value                    | Able-to-pay amount       |
| Sarens Vietnam Company Limited                            | 19,597,039,560           | 19,597,039,560           | -                        | -                        |
| Ocean Invest Trading – Services Company Limited           | 18,705,307,763           | 18,705,307,763           | 31,768,466,195           | 31,768,466,195           |
| Lilama 18 Joint Stock Company                             | 18,398,047,815           | 18,398,047,815           | 17,715,684,375           | 17,715,684,375           |
| Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company | 18,153,032,124           | 18,153,032,124           | 28,458,655,608           | 28,458,655,608           |
| PetroVietnam Chemical and Services Corporation            | 17,525,812,345           | 17,525,812,345           | 11,291,996,486           | 11,291,996,486           |
| Fugro Singapore Marine Private Limited                    | 17,506,872,326           | 17,506,872,326           | 17,378,325,361           | 17,378,325,361           |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation         | 16,161,718,411           | 16,161,718,411           | 29,713,580,656           | 29,713,580,656           |
| Genesis Marine Services W.L.L                             | 14,049,063,686           | 14,049,063,686           | 54,254,088,639           | 54,254,088,639           |
| Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company           | 9,296,259,085            | 9,296,259,085            | 145,516,865,365          | 145,516,865,365          |
| Others                                                    | 1,475,654,334,197        | 1,475,654,334,197        | 2,118,993,515,081        | 2,118,993,515,081        |
| <b>Total</b>                                              | <b>3,176,965,568,873</b> | <b>3,176,965,568,873</b> | <b>4,654,388,657,496</b> | <b>4,654,388,657,496</b> |

# 16. Taxes and other receivables from/payables to the State budget

|                                         | 31/03/2025<br>VND      | 31/12/2024<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Corporate income tax (CIT)              | 65,955,422,517         | 279,013,775,189        |
| Personal income tax (PIT)               | 45,476,771,786         | 82,962,496,259         |
| Value added tax (VAT) on domestic goods | 6,616,727,665          | 20,315,551,891         |
| Other taxes                             | 35,424,311,924         | 23,774,744,123         |
| <b>Total</b>                            | <b>153,473,233,892</b> | <b>406,066,567,462</b> |

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

|                       | 01/01/2025<br>VND      | Payable during<br>the period<br>VND | Paid<br>during the period<br>VND | 31/03/2025<br>VND      |
|-----------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| VAT on domestic goods | 20,315,551,891         | 34,352,965,343                      | 48,527,705,857                   | 6,140,811,377          |
| VAT on imported goods | -                      | 32,924,547,250                      | 32,924,547,250                   | -                      |
| Import-export duties  | -                      | 3,749,182,204                       | 3,749,182,204                    | -                      |
| CIT                   | 278,694,018,195        | 64,618,072,321                      | 277,676,424,992                  | 65,635,665,524         |
| PIT                   | 81,906,472,298         | 165,357,168,255                     | 203,334,534,505                  | 43,929,106,048         |
| Resource tax          | -                      | 2,886,600                           | 2,886,600                        | -                      |
| Land tax              | -                      | 48,338,053,690                      | 48,338,053,690                   | -                      |
| Exercise tax          | -                      | 46,000,000                          | 46,000,000                       | -                      |
| Other taxes           | 23,768,644,049         | 89,366,879,176                      | 77,711,211,301                   | 35,424,311,924         |
| <b>Total</b>          | <b>404,684,686,433</b> | <b>438,755,754,839</b>              | <b>692,310,546,399</b>           | <b>151,129,894,873</b> |

In which:

|                                          |                 |                 |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tax and other receivables from the State | 1,381,881,029   | 2,343,339,019   |
| Tax and other payables to the State      | 406,066,567,462 | 153,473,233,892 |

# 17. Short-term accrued expenses

|                                                                                                                                                                                                                 | 31/03/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project | 2,673,732,884,456 | 1,665,582,930,796 |
| Lac Da Vang Central Processing Platform - A project                                                                                                                                                             | 775,095,252,587   | 584,231,795,649   |
| Fengmiao Offshore Windfarm project                                                                                                                                                                              | 641,912,848,742   | 477,198,708,859   |
| Baltica 2 project                                                                                                                                                                                               | 610,642,577,838   | 357,021,384,930   |

|                                                                                                                                               | 31/03/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC | 320,867,693,851          | 402,700,243,677          |
| Lac Da Vang pipeline project                                                                                                                  | 192,421,230,552          | 102,695,784,736          |
| CHW2204 project                                                                                                                               | 187,029,255,571          | 267,682,070,068          |
| Formosa 4 project                                                                                                                             | 90,857,631,538           | 69,622,131,538           |
| Southern Petrochemical complex project                                                                                                        | 81,160,077,444           | 41,307,060,246           |
| Benchamas project                                                                                                                             | 62,612,550,023           | 62,612,550,023           |
| Hai Long OSS project                                                                                                                          | 60,147,197,173           | 73,452,125,076           |
| Yard rental at Nghi Son                                                                                                                       | 56,250,000,000           | 55,000,000,000           |
| Building rental at Petro Hotel                                                                                                                | 32,659,248,666           | 30,147,000,000           |
| Dung Quat Bio Ethanol project                                                                                                                 | 27,726,930,636           | 27,726,930,636           |
| Thi Vai LPG tank project                                                                                                                      | 22,121,827,539           | 47,184,345,887           |
| Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system                  | 21,871,642,950           | -                        |
| Construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics                      | 7,121,154,016            | 37,121,154,016           |
| Gallaf project - Phase 3                                                                                                                      | 5,843,544,643            | 107,276,482,929          |
| Providing underground cable for Dai Hung 3 project                                                                                            | 5,530,280,350            | 5,530,280,350            |
| LNG Thi Vai warehouse EPC project                                                                                                             | 3,174,587,284            | 3,174,587,284            |
| Supply technology service vessels                                                                                                             | 54,058,368,164           | 25,126,967,737           |
| Geological survey and subsea services                                                                                                         | 49,260,787,974           | 720,491,880              |
| Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage                         | 39,593,627,935           | 25,085,621,147           |
| Land rental expenses                                                                                                                          | 24,851,512,143           | -                        |
| Project of periodic repair and maintenance for Nghi Son Oil Refinery and Petrochemical Plant                                                  | 21,835,669,301           | -                        |
| Turret mooring system manufacturing project, FSO LDV                                                                                          | 15,926,628,870           | -                        |
| Dung Quat Berth No. 3 project, Quang Ngai province                                                                                            | -                        | 47,044,354,054           |
| Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh                                                                           | -                        | 37,887,372,956           |
| Others                                                                                                                                        | 113,019,586,113          | 121,007,563,941          |
| <b>Total</b>                                                                                                                                  | <b>6,197,324,596,359</b> | <b>4,674,139,938,415</b> |

**18. Unearned revenue**

|                                                       | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Short-term Unearned revenue:</b>                |                                 |                                 |
| Supply technology service vessels                     | 10,307,250,000                  | -                               |
| Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh   | 8,064,854,272                   | 6,862,199,784                   |
| CRPO 125-126 Project                                  | 6,801,054,163                   | 6,801,054,163                   |
| Office leasing at Petro Hotel                         | 2,263,731,111                   | 2,872,311,111                   |
| Lac Da Vang pipeline project                          | -                               | 89,902,865,695                  |
| Turret mooring system manufacturing project, FSO LDV  | -                               | 56,700,000,000                  |
| Other services                                        | 4,236,417,500                   | 2,284,705,000                   |
| <b>Total</b>                                          | <b>31,673,307,046</b>           | <b>165,423,135,753</b>          |
| <b>b. Long-term Unearned revenue:</b>                 |                                 |                                 |
| Infrastructure leasing services at Sao Mai – Ben Dinh | 168,955,814,414                 | 170,256,764,360                 |
| Office leasing at Petro Hotel                         | 7,919,850,000                   | 7,519,800,000                   |
| <b>Total</b>                                          | <b>176,875,664,414</b>          | <b>177,776,564,360</b>          |

**19. Short-term other payables**

|                                           | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vietnam Shipbuilding Industry Corporation | 469,382,706,659                 | 465,693,332,968                 |
| Salary payables                           | 29,738,013,564                  | 7,264,730,339                   |
| Dividend payables                         | 18,510,053,299                  | 19,080,433,304                  |
| Compulsory insurance                      | 14,171,964,946                  | 10,681,799,978                  |
| Deposit                                   | 69,873,052,000                  | 69,942,796,132                  |
| Others                                    | 81,621,086,580                  | 79,625,031,236                  |
| <b>Total</b>                              | <b>683,296,877,048</b>          | <b>652,288,123,957</b>          |

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FSO5 construction project, where, the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders reflect the dividends for 2023 as well as those from the previous years that these shareholders have not yet proceeded to receive.

**20. Loans and finance lease liabilities**

|                                                  | 31/03/2025<br>VND        |                          | 31/12/2024<br>VND        |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Value                    | Able-to-pay amount       | Value                    | Able-to-pay amount       |
| <b>Short-term:</b>                               |                          |                          |                          |                          |
| Short-term loans                                 | 664,000,000,000          | 664,000,000,000          | 706,409,955,726          | 706,409,955,726          |
| Current portion of long-term loans               | 162,709,691,993          | 162,709,691,993          | 162,804,183,242          | 162,804,183,242          |
| <b>Total</b>                                     | <b>826,709,691,993</b>   | <b>826,709,691,993</b>   | <b>869,214,138,968</b>   | <b>869,214,138,968</b>   |
| <b>Long-term:</b>                                |                          |                          |                          |                          |
| <i>(Details of repayment schedule of loans)</i>  |                          |                          |                          |                          |
| Within one year                                  | 826,709,691,993          | 826,709,691,993          | 869,214,138,968          | 869,214,138,968          |
| In the second year                               | 181,291,678,316          | 181,291,678,316          | 180,832,659,565          | 180,832,659,565          |
| In the third to fifth year                       | 500,596,349,700          | 500,596,349,700          | 488,711,856,319          | 488,711,856,319          |
| After five years                                 | 161,109,958,334          | 161,109,958,334          | 120,564,958,334          | 120,564,958,334          |
|                                                  | <b>1,669,707,678,343</b> | <b>1,669,707,678,343</b> | <b>1,659,323,613,186</b> | <b>1,659,323,613,186</b> |
| Less: Amount due for settlement within 12 months | 826,709,691,993          | 826,709,691,993          | 869,214,138,968          | 869,214,138,968          |
| <b>Amount due for settlement after 12 months</b> | <b>842,997,986,350</b>   | <b>842,997,986,350</b>   | <b>790,109,474,218</b>   | <b>790,109,474,218</b>   |

**21. Provision for payables**

|                                                                                                                                                                                                        | 31/03/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>a. Short-term:</b>                                                                                                                                                                                  |                           |                           |
| <b>Other provisions</b>                                                                                                                                                                                |                           |                           |
| Provision for land rental payables                                                                                                                                                                     | 173,261,885,904           | 251,599,939,595           |
| Provision of periodic overhaul of service vessels                                                                                                                                                      | 164,586,595,030           | 83,575,000,000            |
| Provision of repair and maintenance of FSO Bien Dong 01, FPSO Lam Son and FPSO Ruby II floating storage                                                                                                | 35,925,167,428            | 9,614,220,000             |
| Others                                                                                                                                                                                                 | 7,995,975,400             | 8,480,975,400             |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                           | <b>381,772,623,762</b>    | <b>353,270,134,995</b>    |
| <b>b. Long-term:</b>                                                                                                                                                                                   |                           |                           |
| <b>Warranty provision for construction contracts:</b>                                                                                                                                                  | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| Sao Vang Dai Nguyet project                                                                                                                                                                            | 683,745,276,400           | 683,745,276,400           |
| Gallaf project - Phase 3                                                                                                                                                                               | 558,119,107,836           | 556,380,304,104           |
| CHW2204 project                                                                                                                                                                                        | 197,388,807,233           | 26,451,300,616            |
| EPC#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project | 128,477,991,151           | 128,477,991,151           |
| Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC                           | 76,709,559,967            | 76,709,559,967            |
| LNG Thi Vai warehouse EPC project                                                                                                                                                                      | 56,930,443,865            | 56,930,443,865            |
| Lac Da Vang Central Processing Platform - A project                                                                                                                                                    | 56,028,972,237            | 36,018,710,855            |
| Baltica 2 project                                                                                                                                                                                      | 41,382,493,594            | 22,190,654,727            |
| DBN PWM project                                                                                                                                                                                        | 38,015,194,146            | 38,015,194,146            |
| Fengmiao Offshore Windfarm project                                                                                                                                                                     | 28,617,083,892            | 21,311,420,673            |
| Hai Long OSS project                                                                                                                                                                                   | 27,389,590,789            | 27,389,590,789            |
| Thi Vai LPG tank project                                                                                                                                                                               | 20,718,525,477            | 20,718,525,477            |
| SHWE Phase 3 Jacket project                                                                                                                                                                            | 20,237,529,098            | 20,237,529,098            |
| Southern Petrochemical complex project                                                                                                                                                                 | 14,411,727,020            | 28,823,454,040            |
| Lac Da Vang pipeline project                                                                                                                                                                           | 10,056,959,227            | 5,941,932,447             |
| Others                                                                                                                                                                                                 | 5,174,756,398             | 4,228,106,398             |
| <b>Other provisions:</b>                                                                                                                                                                               |                           |                           |
| Provision of period overhaul of POS1 and PTSC01 barges                                                                                                                                                 | -                         | 83,359,772,357            |
| Provision of period overhaul of service vessels                                                                                                                                                        | 64,987,390,855            | 62,506,833,249            |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                           | <b>2,028,391,409,185</b>  | <b>1,899,436,600,359</b>  |

*MDK*

*cm*

## 22. Owner's equity

### a. Movement in owners' equity

|                                                                        | VND1,000,000     |               |                       |                                 |                           |                                 |                              |                   |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                        | Owners' capital  | Share premium | Owners' other capital | Investment and development fund | Non-controlling interests | Post-tax undistributed earnings | Foreign exchange differences | Total             |
| <b>As at 01 January 2024</b>                                           | <b>4,779,663</b> | <b>39,617</b> | -                     | <b>3,451,158</b>                | <b>709,937</b>            | <b>4,048,270</b>                | <b>515,578</b>               | <b>13,544,223</b> |
| <b>Increase during the year</b>                                        | -                | -             | -                     | <b>344,839</b>                  | <b>520,687</b>            | <b>1,069,774</b>                | <b>6,068</b>                 | <b>2,291,304</b>  |
| Net profit for the year                                                | -                | -             | -                     | -                               | 184,881                   | 1,069,774                       | -                            | 1,254,654         |
| Profit distribution                                                    | -                | -             | -                     | 344,839                         | -                         | -                               | -                            | 344,839           |
| Foreign exchange difference due to translation of financial statements | -                | -             | -                     | -                               | -                         | -                               | 6,068                        | 6,068             |
| Others increase                                                        | -                | -             | <b>349,935</b>        | -                               | 335,807                   | -                               | -                            | 685,742           |
| <b>Decrease during the year</b>                                        | -                | -             | -                     | -                               | <b>59,712</b>             | <b>1,036,287</b>                | -                            | <b>1,095,999</b>  |
| Dividends paid                                                         | -                | -             | -                     | -                               | 44,959                    | 334,576                         | -                            | 379,535           |
| Funds appropriation                                                    | -                | -             | -                     | -                               | 14,753                    | 701,710                         | -                            | 716,464           |
| <b>As at 31 December 2024</b>                                          | <b>4,779,663</b> | <b>39,617</b> | <b>349,935</b>        | <b>3,795,997</b>                | <b>1,170,912</b>          | <b>4,081,757</b>                | <b>521,646</b>               | <b>14,739,528</b> |
| <b>As at 01 January 2025</b>                                           | <b>4,779,663</b> | <b>39,617</b> | <b>349,935</b>        | <b>3,795,997</b>                | <b>1,170,912</b>          | <b>4,081,757</b>                | <b>521,646</b>               | <b>14,739,528</b> |
| <b>Increase during the year</b>                                        | -                | -             | -                     | -                               | <b>(31,888)</b>           | <b>331,530</b>                  | <b>6,137</b>                 | <b>305,779</b>    |
| Net profit for the year                                                | -                | -             | -                     | -                               | (31,888)                  | 331,530                         | -                            | 299,642           |
| Foreign exchange difference due to translation of financial statements | -                | -             | -                     | -                               | -                         | -                               | 6,137                        | 6,137             |
| <b>Decrease during the year</b>                                        | -                | -             | -                     | -                               | <b>3,142</b>              | <b>7,723</b>                    | -                            | <b>10,865</b>     |
| Funds appropriation                                                    | -                | -             | -                     | -                               | 3,142                     | 7,723                           | -                            | 10,865            |
| <b>As at 31 March 2025</b>                                             | <b>4,779,663</b> | <b>39,617</b> | <b>349,935</b>        | <b>3,795,997</b>                | <b>1,135,883</b>          | <b>4,405,564</b>                | <b>527,783</b>               | <b>15,034,442</b> |

**b. Details of owners' contributed capital**

|                                          | <b>31/03/2025</b> |                              | <b>31/12/2024</b> |                              |
|------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                          | (%)               | Contributed capital<br>(VND) | (%)               | Contributed capital<br>(VND) |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 51.38             | 2,455,650,000,000            | 51.38             | 2,455,650,000,000            |
| Other shareholders                       | 48.62             | 2,324,012,900,000            | 48.62             | 2,324,012,900,000            |
| <b>Total</b>                             | <b>100.00</b>     | <b>4,779,662,900,000</b>     | <b>100.00</b>     | <b>4,779,662,900,000</b>     |

**c. Capital transactions with owners**

**Owners' contributed capital**

|                                |                   |                   |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| At the beginning of the period | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |
| Increase in the period         | -                 | -                 |
| At the end of the period       | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |

**d. Dividends**

**Dividends declared after the end of the year**

|                                                          |     |     |
|----------------------------------------------------------|-----|-----|
| Dividends declared per par value of share<br>(VND/share) | 700 | 700 |
|----------------------------------------------------------|-----|-----|

**e. Number of shares**

|                                                 |                    |                    |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Number of existing shares in circulation</b> | <b>477,966,290</b> | <b>477,966,290</b> |
| Ordinary shares                                 | 477,966,290        | 477,966,290        |
| The par value of each share (VND/share)         | 10,000             | 10,000             |

**f. Company funds**

|                                 | <b>31/03/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Investment and development fund | 3,795,997,118,958               | 3,795,997,118,958               |

**23. Off consolidated balance sheet items**

| <b>Foreign currencies</b>  | <b>31/03/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| United States Dollar (USD) | 240,800,511       | 230,418,163       |
| Euro (EUR)                 | 39,755,974        | 19,604,861        |
| Pound sterling (GBP)       | 244,686           | 244,688           |
| Russian rouble (RUB)       | 1,529,837         | 1,530,167         |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

## 24. Non-controlling interests

Non-controlling interests represent other shareholders' share to the subsidiaries' net assets and the result from operation of subsidiaries. The non-controlling interests are as follows:

VND1,000,000

|                                           | PTSC<br>Offshore<br>Services<br>Joint Stock<br>Company | PTSC<br>Production<br>Services<br>Joint Stock<br>Company | PTSC Quang<br>Ngai Joint<br>Stock<br>Company | PTSC Phu<br>My Port<br>Joint Stock<br>Company | PTSC<br>Thanh Hoa<br>Port Joint<br>Stock<br>Company | Dinh Vu<br>Petroleum<br>Services<br>Port Joint<br>Stock<br>Company | PTSC CGGV<br>Geophysical<br>Survey<br>Company<br>Limited | PetroVietnam<br>Security Joint<br>Stock<br>Company | Sao Mai -<br>Ben Dinh<br>Petroleum<br>Investment<br>Joint Stock<br>Company | Total     |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Contributed capital of subsidiaries       | 400,000                                                | 200,000                                                  | 300,000                                      | 350,000                                       | 400,000                                             | 400,000                                                            | 1,171,499                                                | 28,786                                             | 500,000                                                                    | 3,750,285 |
| <i>In which :</i>                         |                                                        |                                                          |                                              |                                               |                                                     |                                                                    |                                                          |                                                    |                                                                            |           |
| Attributable to the Corporation           | 339,807                                                | 102,000                                                  | 285,581                                      | 208,645                                       | 218,773                                             | 204,000                                                            | 597,817                                                  | 15,300                                             | 255,000                                                                    | 2,226,923 |
| Attributable to Non-controlling interests | 60,193                                                 | 98,000                                                   | 14,419                                       | 141,355                                       | 181,227                                             | 196,000                                                            | 573,682                                                  | 13,486                                             | 245,000                                                                    | 1,523,362 |
| Percentage of non-controlling interests   | 15.05%                                                 | 49.00%                                                   | 4.81%                                        | 40.39%                                        | 45.31%                                              | 49.00%                                                             | 48.97%                                                   | 46.85%                                             | 49.00%                                                                     |           |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

Non-controlling interests in subsidiaries' profit and loss in Q1.2025 are as follows:

|                                          | PTSC<br>Offshore<br>Services<br>Joint<br>Stock<br>Company | PTSC<br>Production<br>Services<br>Joint Stock<br>Company | PTSC<br>Quang<br>Ngai Joint<br>Stock<br>Company | PTSC Phu<br>My Port<br>Joint Stock<br>Company | PTSC Thanh<br>Hoa Port<br>Joint Stock<br>Company | Dinh Vu<br>Petroleum<br>Services<br>Port Joint<br>Stock<br>Company | PTSC CGGV<br>Geophysical<br>Survey<br>Company<br>Limited | PetroVietna<br>m Security<br>Joint Stock<br>Company | Sao Mai -<br>Ben Dinh<br>Petroleum<br>Investment<br>Joint Stock<br>Company | Thi Vai Joint<br>Stock<br>Company<br>(direct<br>consolidation) | Total           |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| Profit/(loss) for the year               | 18,220                                                    | 10,394                                                   | 3,591                                           | 3,276                                         | 7,283                                            | 2,825                                                              | (10)                                                     | 1,417                                               | (96,949)                                                                   | 3,280                                                          | <b>(46,673)</b> |
| The Corporation's profit/(loss)          | 15,478                                                    | 5,301                                                    | 3,418                                           | 1,953                                         | 3,983                                            | 1,441                                                              | (5)                                                      | 753                                                 | (49,444)                                                                   | 2,336                                                          | <b>(14,785)</b> |
| Non-controlling interests' profit/(loss) | 2,742                                                     | 5,093                                                    | 173                                             | 1,323                                         | 3,300                                            | 1,384                                                              | (5)                                                      | 664                                                 | (47,505)                                                                   | 944                                                            | <b>(31,888)</b> |

*MOU*

*CR*

Non-controlling interest in subsidiaries' net assets as at 31 March 2025 are as follows:

|                                    | PTSC<br>Offshore<br>Services<br>Joint<br>Stock<br>Company | PTSC<br>Production<br>Services<br>Joint Stock<br>Company | PTSC Quang<br>Ngai Joint<br>Stock<br>Company | PTSC Phu<br>My Port<br>Joint Stock<br>Company | PTSC<br>Thanh<br>Hoa Port<br>Joint<br>Stock<br>Company | Dinh Vu<br>Petroleum<br>Services<br>Port Joint<br>Stock<br>Company | PTSC CCGV<br>Geophysical<br>Survey<br>Company<br>Limited | PetroVietna<br>m Security<br>Joint Stock<br>Company | Sao Mai -<br>Ben Dinh<br>Petroleum<br>Investment<br>Joint Stock<br>Company | Thi Vai Joint<br>Stock<br>Company<br>(direct<br>consolidation) | Total            |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|
| Total assets                       | 1,746,534                                                 | 757,612                                                  | 1,126,293                                    | 462,203                                       | 1,129,254                                              | 532,020                                                            | 38,206                                                   | 99,491                                              | 820,835                                                                    | -                                                              | 6,712,449        |
| Total liabilities                  | 964,871                                                   | 454,067                                                  | 946,998                                      | 76,606                                        | 590,795                                                | 74,093                                                             | -                                                        | 55,825                                              | 260,978                                                                    | -                                                              | 3,424,234        |
| <b>Net assets</b>                  | <b>781,663</b>                                            | <b>303,545</b>                                           | <b>179,295</b>                               | <b>385,596</b>                                | <b>538,459</b>                                         | <b>457,927</b>                                                     | <b>38,206</b>                                            | <b>43,666</b>                                       | <b>559,857</b>                                                             | -                                                              | <b>3,288,215</b> |
| <i>Detail as follows:</i>          |                                                           |                                                          |                                              |                                               |                                                        |                                                                    |                                                          |                                                     |                                                                            |                                                                |                  |
| 1. contributed capital             | 400,000                                                   | 200,000                                                  | 300,000                                      | 350,000                                       | 400,000                                                | 400,000                                                            | 1,171,499                                                | 28,786                                              | 500,000                                                                    | -                                                              | 3,750,285        |
| 2. Investment and development fund | 308,743                                                   | 6,212                                                    | 4,707                                        | 23,334                                        | 100,248                                                | 44,406                                                             | -                                                        | 7,784                                               | 44,351                                                                     | -                                                              | 539,784          |
| 3. Retained earnings               | 72,920                                                    | 97,333                                                   | (125,412)                                    | 12,263                                        | 38,211                                                 | 13,521                                                             | (1,819,034)                                              | 7,096                                               | 15,506                                                                     | -                                                              | (1,687,596)      |
| - Accumulated retained earnings    | 60,731                                                    | 88,581                                                   | (129,003)                                    | 10,026                                        | 32,020                                                 | 11,544                                                             | (1,819,024)                                              | 5,891                                               | 15,171                                                                     | -                                                              | (1,724,062)      |
| - Current retained earnings        | 12,189                                                    | 8,752                                                    | 3,591                                        | 2,237                                         | 6,190                                                  | 1,978                                                              | (10)                                                     | 1,205                                               | 335                                                                        | -                                                              | 36,467           |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

|                                          | PTSC<br>Offshore<br>Services<br>Joint<br>Stock<br>Company | PTSC<br>Production<br>Services<br>Joint Stock<br>Company | PTSC Quang<br>Ngai Joint<br>Stock<br>Company | PTSC Phu<br>My Port<br>Joint Stock<br>Company | PTSC<br>Thanh<br>Hoa Port<br>Joint<br>Stock<br>Company | Dinh Vu<br>Petroleum<br>Services<br>Port Joint<br>Stock<br>Company | PTSC CGGV<br>Geophysical<br>Survey<br>Company<br>Limited | PetroVietna<br>m Security<br>Joint Stock<br>Company | Sao Mai -<br>Ben Dinh<br>Petroleum<br>Investment<br>Joint Stock<br>Company | Thi Vai Joint<br>Stock<br>Company<br>(direct<br>consolidation) | Total            |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Non-controlling<br/>interests</b>     | <b>117,627</b>                                            | <b>148,737</b>                                           | <b>8,618</b>                                 | <b>155,731</b>                                | <b>243,958</b>                                         | <b>224,384</b>                                                     | <b>18,710</b>                                            | <b>16,716</b>                                       | <b>186,798</b>                                                             | <b>14,605</b>                                                  | <b>1,135,883</b> |
| <i>Detail as follows:</i>                |                                                           |                                                          |                                              |                                               |                                                        |                                                                    |                                                          |                                                     |                                                                            |                                                                | -                |
| 1. contributed<br>capital                | 60,193                                                    | 98,000                                                   | 14,419                                       | 141,355                                       | 181,227                                                | 196,000                                                            | 573,682                                                  | 13,486                                              | 245,000                                                                    | -                                                              | <b>1,523,362</b> |
| 2. Investment and<br>development<br>fund | 46,460                                                    | 3,044                                                    | 226                                          | 9,424                                         | 45,419                                                 | 21,759                                                             | -                                                        | 2,646                                               | 21,732                                                                     | -                                                              | <b>150,710</b>   |
| 3. Retained<br>earnings                  | 10,973                                                    | 47,693                                                   | (6,028)                                      | 4,953                                         | 17,312                                                 | 6,625                                                              | (890,779)                                                | 584                                                 | (79,934)                                                                   | 14,605                                                         | <b>(873,996)</b> |
| - Accumulated<br>retained earnings       | 9,139                                                     | 43,405                                                   | (6,200)                                      | 4,049                                         | 14,507                                                 | 5,656                                                              | (890,774)                                                | 19                                                  | (32,429)                                                                   | 13,661                                                         | <b>(838,966)</b> |
| - Current retained<br>earnings           | 1,834                                                     | 4,289                                                    | 173                                          | 903                                           | 2,805                                                  | 969                                                                | (5)                                                      | 564                                                 | (47,505)                                                                   | 944                                                            | <b>(35,030)</b>  |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**25. Business activity and Geographical segment**

For management purposes, the Corporation is currently organised into seven operating divisions as follows:

| <b>Business segment</b>                                                                           | <b>Operation</b>                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Petroleum technical vessels services                                                              | Management, business and operation of the technology service vessels                                                                                      |
| Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services | Supply of Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO)                                                        |
| Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea by using ROV                         | Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV |
| Supply base services                                                                              | Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services                                                        |
| Mechanical and construction services                                                              | Fabrication, engineering, construction, transportation and installation, hook-up and recycled energy                                                      |
| Repair, maintenance and installment offshore services                                             | Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities                                                                 |
| Other services                                                                                    | Supply other oil and gas services                                                                                                                         |



The Corporation has prepared the segment report for 07 segments as follows:

As at 31 March 2025

|                            |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | VND1,000,000      |
|----------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | Supply of<br>petroleum<br>technology<br>service<br>vessels | FSO / FPSO<br>services | Seismic<br>survey,<br>Geo survey<br>and subsea<br>services | Supply<br>base<br>services | Mechanical and<br>construction | Maintenance,<br>repair, and<br>installment<br>oil and gas<br>project | Other<br>services | Total             |
| <b>Assets</b>              |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   |                   |
| Segment assets             | 2,470,488                                                  | 4,924,664              | 562,977                                                    | 2,920,520                  | 15,570,8115                    | 2,129,011                                                            | 1,269,842         | <b>29,850,314</b> |
| Interest in<br>associates  |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | 3,096,450         |
| Unallocated assets         |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | 2,261,693         |
| <b>Total Assets</b>        |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | <b>35,208,456</b> |
| <b>Liabilities</b>         |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   |                   |
| Segment liabilities        | 1,431,737                                                  | 2,009,857              | 241,989                                                    | 801,164                    | 11,907,528                     | 1,154,570                                                            | 1,572,464         | <b>19,119,310</b> |
| Unallocated<br>liabilities |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | 1,054,704         |
| <b>Total Liabilities</b>   |                                                            |                        |                                                            |                            |                                |                                                                      |                   | <b>20,174,014</b> |

|                                                   | Supply of<br>petroleum<br>technology<br>service<br>vessels | FSO / FPSO<br>services | Seismic<br>survey, Geo<br>survey and<br>subsea<br>services | Supply<br>base<br>services | Mechanical<br>and<br>construction | Maintenance,<br>repair, and<br>installment<br>oil and gas<br>project | Other<br>services | Total            |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Revenue</b>                                    |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   |                  |
| Net revenue from external sales                   | 478,284                                                    | 622,237                | 87,169                                                     | 322,319                    | 4,017,563                         | 402,334                                                              | 83,773            | 6,013,679        |
| Net revenue from internal sales                   | 84,244                                                     | 111,403                | 6,989                                                      | 180,843                    | 23,421                            | 58,423                                                               | 26,606            | 491,928          |
| <b>Total revenue</b>                              | <b>562,528</b>                                             | <b>733,640</b>         | <b>94,157</b>                                              | <b>503,162</b>             | <b>4,040,984</b>                  | <b>460,757</b>                                                       | <b>110,379</b>    | <b>6,505,607</b> |
| <b>Cost of goods sold</b>                         |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   |                  |
| Net cost from external sales                      | 417,800                                                    | 590,884                | 77,930                                                     | 239,691                    | 3,969,835                         | 378,993                                                              | 81,487            | 5,756,618        |
| Net cost from internal sales                      | 84,244                                                     | 111,403                | 6,989                                                      | 180,449                    | 74,159                            | 58,423                                                               | 20,411            | 536,078          |
| <b>Total cost of goods sold</b>                   | <b>502,043</b>                                             | <b>702,287</b>         | <b>84,918</b>                                              | <b>420,140</b>             | <b>4,043,994</b>                  | <b>437,415</b>                                                       | <b>101,898</b>    | <b>6,292,696</b> |
| <b>Gross segment profit</b>                       | <b>60,485</b>                                              | <b>31,353</b>          | <b>9,239</b>                                               | <b>82,629</b>              | <b>47,728</b>                     | <b>23,342</b>                                                        | <b>2,286</b>      | <b>257,061</b>   |
| Selling and administration expenses               |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | 395,511          |
| Profit sharing from associates and joint ventures |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | 213,477          |
| Net income from financing activities              |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | 306,306          |
| Net income from other activities                  |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | 2,717            |
| <b>Net profit before tax</b>                      |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | <b>384,051</b>   |
| Corporate income tax expense                      |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | 84,409           |
| <b>Net profit after tax</b>                       |                                                            |                        |                                                            |                            |                                   |                                                                      |                   | <b>299,642</b>   |

## VI. Notes to Consolidated income statement

### 1. Revenue from goods sold and services rendered

|                                     | Q1.2025<br>VND           | Q1.2024<br>VND           |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Revenue from sales of goods         | 52,885,644,727           | 44,170,947,466           |
| Revenue from rendering of services  | 1,988,111,515,009        | 1,912,156,668,769        |
| Revenue from construction contracts | 3,972,682,288,759        | 1,753,264,961,194        |
| <b>Total</b>                        | <b>6,013,679,448,495</b> | <b>3,709,592,577,429</b> |

### 2. Cost of goods sold and services rendered

|                                | Q1.2025<br>VND           | Q1.2024<br>VND           |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cost of merchandises sold      | 49,543,152,859           | 41,302,248,708           |
| Cost of services rendered      | 1,747,847,026,475        | 1,726,535,440,091        |
| Cost of construction contracts | 3,959,227,986,038        | 1,683,290,441,806        |
| <b>Total</b>                   | <b>5,756,618,165,372</b> | <b>3,451,128,130,605</b> |

### 3. Financial income

|                         | Q1.2025<br>VND         | Q1.2024<br>VND         |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Interest income         | 85,108,421,866         | 76,693,991,914         |
| Foreign exchange gains  | 124,724,750,327        | 73,929,148,238         |
| Asset revaluation gains | 130,058,170,310        | -                      |
| <b>Total</b>            | <b>339,891,342,503</b> | <b>150,623,140,152</b> |

### 4. Financial expense

|                                                              | Q1.2025<br>VND        | Q1.2024<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Interest expense                                             | 17,863,135,727        | 15,908,525,758        |
| Foreign exchange losses                                      | 14,460,836,351        | 11,439,131,274        |
| (Reversal)/Provision for impairment of long-term investments | 73,371,203            | (13,281,699,172)      |
| Others                                                       | 1,187,515,997         | -                     |
| <b>Total</b>                                                 | <b>33,584,859,278</b> | <b>14,065,957,860</b> |

### 5. Selling expenses, General and administration expenses

#### a. Selling expenses:

|                                    | Q1.2025<br>VND        | Q1.2024<br>VND        |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Staff costs                        | 1,269,968,496         | 1,457,150,686         |
| Advertising and marketing expenses | 7,156,561,258         | 11,859,373,822        |
| Others                             | 14,279,404,903        | 8,678,401,730         |
| <b>Total</b>                       | <b>22,705,934,657</b> | <b>21,994,926,238</b> |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

**b. General and administration expenses:**

|                                        | Q1.2025<br>VND         | Q1.2024<br>VND         |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Staff costs                            | 137,914,594,760        | 90,027,250,295         |
| Depreciation and amortisation expenses | 11,330,696,872         | 8,742,964,851          |
| Outside services                       | 77,573,684,396         | 79,286,418,078         |
| Provision expenses                     | 110,897,761,416        | (6,360,638,603)        |
| Others                                 | 35,088,141,573         | 33,272,939,849         |
| <b>Total</b>                           | <b>372,804,879,017</b> | <b>204,968,934,471</b> |

**6. Other income**

|                                        | Q1.2025<br>VND       | Q1.2024<br>VND       |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Income from penalties and compensation | 4,059,218,051        | 5,351,074,503        |
| Gain on disposal of fixed assets       | 2,040,978,363        | 332,727,273          |
| Others                                 | 1,497,957,969        | 568,081,825          |
| <b>Total</b>                           | <b>7,598,154,383</b> | <b>6,251,883,601</b> |

**7. Other expenses**

|                                 | Q1.2025<br>VND       | Q1.2024<br>VND       |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Penalties and compensation cost | 3,193,092,363        | 1,134,271,364        |
| Others                          | 1,688,239,795        | 2,541,111,258        |
| <b>Total</b>                    | <b>4,881,332,158</b> | <b>3,675,382,622</b> |

**8. Current corporate income tax expenses**

|                                                              | Q1.2025<br>VND         | Q1.2024<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Accounting profit before tax</b>                          | <b>384,051,011,041</b> | <b>367,844,138,397</b> |
| <i>Decrease adjustments</i>                                  | (82,988,166,673)       | (176,543,748,295)      |
| <i>Increase adjustments</i>                                  | 110,652,781,376        | 100,304,527,481        |
| <b>Assessable income</b>                                     | <b>411,715,625,744</b> | <b>291,604,917,583</b> |
| Loss transferred                                             | (57,194,628,698)       | -                      |
| <b>Taxable income</b>                                        | <b>354,520,997,046</b> | <b>291,604,917,583</b> |
| Tax rate                                                     | 20%                    | 20%                    |
| <b>Current corporate income tax expenses (CIT - current)</b> | <b>70,904,199,409</b>  | <b>58,320,983,517</b>  |
| Tax deductions                                               | (897,873,865)          | (1,207,281,371)        |
| CIT paid oversea                                             | (5,656,082,365)        | (5,451,216,495)        |
| Additional CIT                                               | 267,829,142            | -                      |
| <b>CIT current expenses</b>                                  | <b>64,618,072,321</b>  | <b>51,662,485,651</b>  |

*Ulu*

*m*

**9. Costs of operation by factor**

|                                        | <b>Q1.2025<br/>VND</b>   | <b>Q1.2024<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Raw materials                          | 680,796,151,224          | 358,421,284,315          |
| Staff costs                            | 901,781,972,319          | 671,264,767,259          |
| Depreciation and amortisation expenses | 159,124,571,537          | 142,374,817,480          |
| Related cost of construction contracts | 2,530,636,504,952        | 1,665,680,526,336        |
| Outside service expenses               | 1,237,773,961,169        | 753,138,491,777          |
| Others                                 | 593,802,020,745          | 53,453,643,269           |
| <b>Total</b>                           | <b>6,103,915,181,946</b> | <b>3,644,333,530,436</b> |

**VI. Other informations**

**Related party transactions and balances**

In Q1.2025, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

|                                                               | <b>Q1.2025<br/>VND</b> | <b>Q1.2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Goods sold and services rendered</b>                       |                        |                        |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                          | 1,376,733,687,814      | 56,240,024,245         |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 252,299,474,671        | 101,392,809,581        |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97                           | 208,057,709,263        | 196,907,154,059        |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                         | 173,640,846,998        | 175,630,915,366        |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation               | 15,616,195,087         | 10,929,610,171         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited             | 95,686,225,318         | 75,133,373,957         |
| Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company       | 66,931,296,565         | 86,894,049,682         |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                      | 85,730,102,520         | 115,321,272,660        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited           | 54,214,385,081         | 75,026,715,573         |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation             | 7,971,522,814          | 2,431,386,113          |
| PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation             | 6,424,000,958          | 7,556,875,774          |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97                           | 8,066,133,750          | 34,465,749,338         |

**Period end balances with related parties**

|                                                               | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Short-term trade accounts receivable</b>                   |                           |                           |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                          | 496,417,714,382           | 1,326,966,647,249         |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company             | 195,362,104,506           | -                         |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 173,413,498,366           | 213,243,393,319           |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97                           | 142,384,334,234           | 141,579,615,116           |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                      | 92,691,333,559            | 176,713,750,416           |

*Handwritten signature*

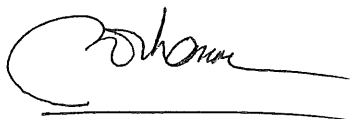
*Handwritten signature*

|                                                                      | 31/03/2025<br>VND         | 31/12/2024<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board               | 87,776,483,656            | 87,608,083,656            |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                    | 86,672,411,937            | 94,153,289,060            |
| Joint Venture – Vietsovpetro                                         | 81,392,340,710            | 60,797,879,535            |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                                | 78,926,163,686            | 91,147,181,368            |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                      | 54,664,171,739            | 102,047,972,255           |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                  | 53,255,394,945            | 80,520,087,542            |
| Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company              | 42,555,174,944            | 81,804,042,223            |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board | 37,203,110,659            | 37,203,110,659            |
| PetroVietnam Oil Corporation                                         | 25,478,721,993            | 19,845,268,428            |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation                    | 18,273,255,758            | 24,677,429,478            |
| PetroVietnam - Blocks 01 & 02                                        | 13,597,890,063            | 36,597,568,918            |
| Vietnam National Industry - Energy Group                             | 8,138,760,344             | 8,370,435,191             |
| <b>Other short-term receivables</b>                                  | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                     | 160,869,624,240           | 183,642,087,755           |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 90,163,281,490            | 103,121,804,785           |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97                                  | 69,390,395,308            | -                         |
| Bien Dong Petroleum Operating Company                                | 45,614,059,697            | 1,257,222,417             |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company        | 42,432,526,890            | 40,735,524,280            |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company                                 | 33,826,339,638            | -                         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                  | 21,448,044,022            | 26,580,678,527            |
| Vietnam National Industry - Energy Group                             | 12,902,182,523            | 10,632,042,898            |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation                      | 6,877,051,900             | 2,307,955,000             |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint STOCK COMPANY          | 5,451,953,717             | 4,488,960,667             |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                    | 4,780,780,015             | 28,053,017,797            |
| <b>Short-term trade accounts payable</b>                             | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                                    | 154,481,184,000           | 193,901,428,800           |
| PTSC South East Asia Private Limited                                 | 94,575,195,000            | 95,967,000,900            |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company                     | 81,233,149,305            | 47,075,044,733            |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 67,906,592,628            | 66,216,244,891            |
| PetroVietnam Oil Corporation                                         | 38,739,282,387            | 25,691,532,438            |
| PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation                    | 17,991,816,573            | 17,991,816,573            |
| PetroVietnam Chemical and Services Corporation                       | 17,525,812,345            | 11,291,996,486            |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

|                                                               |                           |                           |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation             | 16,161,718,411            | 29,713,580,656            |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 14,907,527,358            | 8,711,553,693             |
| PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company                   | 12,097,074,241            | 26,146,688,352            |
| PetroVietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company      | 9,408,365,320             | 2,403,033,234             |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited             | 6,310,344,784             | 6,228,056,250             |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited           | 5,358,299,624             | 5,318,732,662             |
| <b>Short-term advances from customers</b>                     | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company       | 1,748,000,000             | 1,748,000,000             |
| PetroVietnam Oil Corporation                                  | 154,486,253               | 5,396,352,061             |
| <b>Long-term advances from customers</b>                      | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board        | 705,122,210,556           | 705,122,210,556           |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company             | 540,200,849,033           | 623,927,465,249           |
| <b>Other payables</b>                                         | <b>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                      | 69,473,052,000            | 69,473,052,000            |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company              | 3,242,688,525             | 1,201,629,895             |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited           | 2,692,225,602             | 2,692,225,602             |



**Nguyen Thi To Thanh**  
Preparer



**Nguyen Van Bao**  
Chief Accountant



**Tran Ho Bac**  
Chief Executive Officer  
..... April 2025  
Ho Chi Minh City



Số: 696 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
của BCTC hợp nhất Quý 1/2025 so với Quý  
1/2024.

*Explanation of fluctuations in net profit after  
tax of the Consolidated financial statements  
for the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025 compared to the  
1<sup>st</sup> Quarter of 2024.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

*Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;*

Ngày 28/04/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 là 299.642 triệu đồng, giảm 5.099 triệu đồng, tương đương giảm 1,67% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2024. Biến động này chủ yếu là do:

*On 28 April 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Consolidated financial statements for the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025 is 299,642 million VND, reflecting a decrease of 5,099 million VND, equivalent to a 1.67% reduction compared to the same period in 2024. This fluctuation was mainly due to:*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 1/2025 cao hơn so với Quý 1/2024, chủ yếu do trong Quý 1/2025 Tổng công ty trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu theo quy định.



*General and administrative expenses for the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025 were higher than those for the same period in 2024 due to PTSC made provision for doubtful debts according to regulations.*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trong Quý 1/2025 cao hơn so với Quý 1/2024.

*Current corporation income tax was recorded in the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025 higher than that of the 1<sup>st</sup> Quarter of 2024.*

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

*PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
VICE PRESIDENT**



**Nguyễn Xuân Cường**

